



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VCNCLQG
ngày tháng 11 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Kiểm nghiệm Warrantek - Công ty TNHH Tentamus Việt Nam
Laboratory: *Warrantek Testing Center - Tentamus Vietnam limited liability company*

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH Tentamus Việt Nam
Organization: *Tentamus Vietnam limited liability company*

Số hiệu/ Code: VILAS 686

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa, Sinh
Field: *Chemical, Biological*

Người quản lý: Trần Minh Thứ
Laboratory manager: *Tran Minh Thu*

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày /11/2025 đến ngày 20/11/2030

Địa chỉ:
Address: Lô A39-26, đường Nguyễn Văn Cừ, ấp Mỹ Phước, phường An Bình,
Thành phố Cần Thơ
*Lot A39-26 Nguyen Van Cu street, My Phuoc hamlet, An Binh ward,
Can Tho city*

Địa điểm:
Location: Lô A39-26, đường Nguyễn Văn Cừ, ấp Mỹ Phước, phường An Bình,
Thành phố Cần Thơ
*Lot A39-26 Nguyen Van Cu street, My Phuoc hamlet, An Binh ward,
Can Tho city*

Điện thoại/ Tel: 0292 3918 840

Email: vnm.qa@tentamus.com

Website: tentamus.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa và sản phẩm sữa <i>Fish and fishery products, milk and milk products</i>	Xác định dư lượng Trifluralin, Chlorpyrifos (Chlorpyrifos ethyl), Chlorpyrifos methyl, Fipronil, Fipronil sulfide, Fipronil sulfone và Fipronil desulfinyl Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Trifluralin, Chlorpyrifos (Chlorpyrifos ethyl), Chlorpyrifos methyl, Fipronil, Fipronil sulfide, Fipronil sulfone and Fipronil desulfinyl residue GC-MS/MS method</i>	Thủy sản và sản phẩm thủy sản/ <i>Fish and fishery products</i> : Trifluralin, Chlorpyrifos (Chlorpyrifos ethyl), Chlorpyrifos methyl: 0,3 µg/kg (µg/L) Fipronil, Fipronil sulfide, Fipronil sulfone, Fipronil desulfinyl: 1,0 µg/kg (µg/L) Sữa và sản phẩm sữa/ <i>Milk and milk products</i> : Trifluralin, Chlorpyrifos (Chlorpyrifos ethyl), Chlorpyrifos methyl: 0,6 µg/kg (µg/L) Fipronil, Fipronil sulfide, Fipronil sulfone, Fipronil desulfinyl: 2,0 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ GC/01.01:2019 (Ref. AOAC 2007.01)
2.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng Cholesterol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Cholesterol content GC-FID method</i>	10,0 mg/kg (mg/L)	WRT/TM/ GC/01.02:2019 (Ref. AOAC 994.10)
3.		Xác định hàm lượng Fatty acids Phương pháp GC-FID <i>Determination of Fatty acids content GC-FID method</i>	Phụ lục 1 <i>Appendix 1</i>	WRT/TM/ GC/01.03:2019 (Ref. AOAC 996.06)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
4.	Sữa, sản phẩm sữa, chè/trà, tiêu <i>Milk and milk products, tea, pepper</i>	Xác định dư lượng Dithiocarbamates Phương pháp HS-GC-MS/MS <i>Determination of Dithiocarbamates residue HS-GC-MS/MS method</i>	0,01 mg/kg (mg/L)	WRT/TM/ GC/01.04:2019 (Ref. EURL-SRM (ver.2, 2009))
5.	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản <i>Foods, agriculture and its products</i>	Xác định dư lượng Dithiocarbamates Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Dithiocarbamate residue GC-MS/MS method</i>	0,01 mg/kg (mg/L)	WRT/TM/ GC/01.04:2019 (Ref. EURL-SRM (ver.2, 2009))
6.	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản, thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa và sản phẩm sữa, mật ong <i>Foods, agriculture and its products, fish and fishery products, milk and milk products, honey</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of pesticides residue GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 2 <i>Appendix 2</i>	WRT/TM/ GC/01.05:2019 (Ref. AOAC 2007.01)
7.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định dư lượng Polychlorinated Biphenyls (PCBs) và Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Polychlorinated Biphenyls (PCBs) and Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) residue GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 3 <i>Appendix 3</i>	WRT/TM/ GC/01.07:2019 (Ref. AOAC 2007.01)
8.	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and its products</i>	Xác định dư lượng Bromide vô cơ Phương pháp GC- μ ECD <i>Determination of inorganic bromide residue GC-μECD method</i>	1,5 mg/kg (mg/L)	WRT/TM/ GC/01.10:2024 (Ref. EN 13191- 2:2000)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định dư lượng Ethylene oxide (EtO), 2-Chloro-ethanol (2-CE), Ethylene oxide (EtO) (tổng Ethylene oxide (EtO) và 2-Chloroethanol (2-CE) quy về Ethylene oxide (EtO)) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Ethylene oxide (EtO), 2-Chloro-ethanol (2-CE), Ethylene oxide (EtO) (sum of Ethylene oxide (EtO) and 2-chloro-ethanol (2-CE) expressed as Ethylene oxide (EtO)) residue GC-MS/MS method</i>	EtO: 0,005 mg/kg (mg/L) 2-CE: 0,01 mg/kg (mg/L) EtO (tổng EtO-và 2-CE, quy về EtO)/ <i>EtO (sum of EtO and 2-CE expressed as EtO):</i> 0,01 mg/kg (mg/L)	WRT/TM/ GC/01.13:2023 (Ref. EURL-SRM-45- 45, 2020)
10.	Thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt, sữa và sản phẩm sữa, mật ong <i>Foods, fish and fishery products, meat and meat products, milk and milk products, honey</i>	Xác định dư lượng Amphenicol: Chloramphenicol, Florfenicol, Thiamphenicol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Amphenicol residue: Chloramphenicol, Florfenicol, Thiamphenicol LC-MS/MS method</i>	Thiamphenicol: 0,05 µg/kg (µg/L) Chloramphenicol, Florfenicol: 0,03 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.01:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định dư lượng các chất chuyển hoá Nitrofurán: 3-amino-2-oxazolidinone (AOZ), 5-methyl-morpholino-3-amino-2-oxazolidinone (AMOZ), Semicarbazide (SEM), 1-aminohydantoin (AHD), DNSAH (DNSH/ 2-Hydroxy-3,5-dinitro-benzohydrazide/ 3,5-Dinitrosalicylhydrazide/ Nifursol-desfurfuryliden) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitrofurán metabolites residue: 3-amino-2-oxazolidinone (AOZ), 5-methyl-morpholino-3-amino-2-oxazolidinone (AMOZ), Semicarbazide (SEM), 1-aminohydantoin (AHD), DNASH (DNSH/ 2-Hydroxy-3,5-dinitro-benzohydrazide/ 3,5-Dinitrosalicylhydrazide/ Nifursol-desfurfuryliden)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	AOZ, AMOZ, SEM, AHD: 0,1 µg/kg (µg/L) DNSH: 0,2 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.02:2019
12.	Thực phẩm, thịt và sản phẩm thịt, sữa và sản phẩm sữa, mật ong <i>Foods, meat and meat products, milk and milk products, honey</i>	Xác định dư lượng các chất chuyển hoá Nitrofurán: 3-amino-2-oxazolidinone (AOZ), 5-methyl-morpholino-3-amino-2-oxazolidinone (AMOZ), Semicarbazide (SEM), 1-aminohydantoin (AHD) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitrofurán metabolites residue: 3-amino-2-oxazolidinone (AOZ), 5-methyl-morpholino-3-amino-2-oxazolidinone (AMOZ), Semicarbazide (SEM), 1-aminohydantoin (AHD)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0,1 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.02:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định dư lượng Malachite green, Leucomalachite green, Brilliant green, Crystal violet (Gentian violet), Leucocrystal violet, Dapsone và Methylene blue Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Malachite green, Leucomalachite green, Brilliant green, Crystal violet (Gentian Violet), Leucocrystal violet, Dapsone and Methylene blue residue LC-MS/MS method</i>	Malachite green, Leucomalachite green, Brilliant green: 0,1 µg/kg (µg/L) Crystal violet, Leucocrystal violet: 0,3 µg/kg (µg/L) Dapsone: 0,5 µg/kg (µg/L) Methylene Blue: 0,3 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.03:2019
14.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt <i>Fish and fishery products, meat and meat products</i>	Xác định dư lượng Sulfanilamide và Sulfaguanidine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sulfanilamide and Sulfaguanidine residue LC-MS/MS method</i>	1,0 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.05:2019
15.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định dư lượng Ethoxyquin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ethoxyquin residue LC-MS/MS method</i>	1,0 µg/kg (µg/L)	WRT/TM/ LC/01.06:2019
16.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng Solvent Yellow 34 (Auramine O) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Solvent Yellow 34 (Auramine O) content LC-MS/MS method</i>	0,5 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.08:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định dư lượng Nitroimidazoles: Metronidazole (MNZ), Iprnidazol- OH (IPZ-OH), 2-hydroxymethyl- methyl-5-nitroimidazole (Hydroxy dimetridazole) (HMMNI), Dimetridazole (DMZ), Iprnidazole (IPZ), Ronidazole (RNZ), Metronidazole-OH (MNZ-OH), Tinidazole (TNZ), Ternidazole Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitroimidazoles residue: Metronidazole (MNZ), Iprnidazol-OH (IPZ-OH), 2- hydroxymethyl-methyl-5- nitroimidazole (Hydroxy dimetridazole) (HMMNI), Dimetridazole (DMZ), Iprnidazole (IPZ), Ronidazole (RNZ), Metronidazole-OH (MNZ-OH), Tinidazole (TNZ), Ternidazole LC-MS/MS method</i>	MNZ, IPZ-OH, HMMNI: 0,05 µg/kg (µg/L) DMZ, IPZ: 0,1 µg/kg (µg/L) RNZ, MNZ-OH: 0,2 µg/kg (µg/L) TNZ: 0,5 µg/kg (µg/L) Ternidazole: 1,0 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.09:2019
18.	Sữa và sản phẩm sữa, mật ong <i>Milk and milk products, honey</i>	Xác định dư lượng Nitroimidazoles: Metronidazole (MNZ), Iprnidazol- OH (IPZ-OH), 2-hydroxymethyl- methyl-5-nitroimidazole (Hydroxy dimetridazole) (HMMNI), Dimetridazole (DMZ), Iprnidazole (IPZ), Ronidazole (RNZ), Metronidazole-OH (MNZ-OH), Tinidazole (TNZ) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitroimidazoles residue: Metronidazole (MNZ), Iprnidazol-OH (IPZ-OH), 2- hydroxymethyl-methyl-5- nitroimidazole (Hydroxy dimetridazole) (HMMNI), Dimetridazole (DMZ), Iprnidazole (IPZ), Ronidazole (RNZ), Metronidazole-OH (MNZ-OH), Tinidazole (TNZ) LC-MS/MS method</i>	MNZ, IPZ-OH, HMMNI: 0,1 µg/kg (µg/L) DMZ, IPZ: 0,2 µg/kg (µg/L) RNZ, MNZ-OH: 0,4 µg/kg (µg/L) TNZ: 1,0 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.09:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Nông sản và sản phẩm nông sản, cà phê <i>Agriculture and its products, coffee</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ochratoxin A content LC-MS/MS method</i>	1,0 µg/kg (µg/L)	WRT/TM/ LC/01.10:2019
20.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung <i>Foods, health supplements, supplemented foods</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ochratoxin A content LC-MS/MS method</i>	0,5 µg/kg (µg/L)	WRT/TM/ LC/01.10:2019
21.	Nông sản và sản phẩm nông sản, sữa và sản phẩm sữa, mật ong <i>Agriculture and its products, milk and milk products, honey</i>	Xác định dư lượng Triazoles: Propiconazole, Diniconazole, Tebuconazole, Difenoconazole, Hexaconazole Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Triazoles residue: Propiconazole, Diniconazole, Tebuconazole, Difenoconazole, Hexaconazole LC-MS/MS method</i>	5,0 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.11:2019
22.	Nông sản và sản phẩm nông sản, sữa và sản phẩm sữa <i>Agriculture and its products, milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng Fumonisin: B1, B2 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fumonisin content: B1, B2 LC-MS/MS method</i>	3,0 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.12:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Thực phẩm, sữa và sản phẩm sữa, bánh và kẹo, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung <i>Foods, milk and milk products, confectionery, health supplements, supplemented foods</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxins: B1, B2, G1, G2 và tổng (B1, B2, G1, G2), M1 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Aflatoxins content: B1, B2, G1, G2 and total B1, B2, G1, G2, M1 LC-MS/MS method</i>	B1, B2, G1, G2, M1: 0,5 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i> Aflatoxin tổng/ <i>total</i> (B1, B2, G1, G2): 2,0 µg/kg (µg/L)	WRT/TM/ LC/01.13:2019
24.	Thực phẩm, sữa và sản phẩm sữa, bánh và kẹo, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung <i>Foods, milk and milk products, confectionery, health supplements, supplemented foods</i>	Xác định hàm lượng Melamine, Ammelide và Cyanuric acid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Melamine, Ammelide and Cyanuric acid content LC-MS/MS method</i>	50 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.14:2019
25.	Thực phẩm, thịt và sản phẩm thịt, sữa và sản phẩm sữa <i>Foods, meat and meat products, milk and milk products</i>	Xác định dư lượng Beta-Agonists: Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine, Acepromazine, Chlopromazine, Atropine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Beta-agonists: Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine, Acepromazine, Chlopromazine, Atropine residue LC-MS/MS method</i>	Clenbuterol: 0,1 µg/kg (µg/L) Salbutamol, Ractopamine, Acepromazine, Chlopromazine, Atropine: 1,0 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.15:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản <i>Foods, agriculture and its products</i>	Xác định dư lượng Carbamates: Aldicarb, Aldicarb-Sulfone, Aldicarb- sulfoxide, Carbaryl, Carbofuran, Carbofuran-3- hydroxy, Methiocarb, Methomyl, Carbendazim, Oxamyl, Propoxur, Isoprocarb, Fenobucarb, Pirimicarb Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Carbamates residue: Aldicarb, Aldicarb-Sulfone, Aldicarb- sulfoxide, Carbaryl, Carbofuran, Carbofuran-3- hydroxy, Methiocarb, Methomyl, Carbendazim, Oxamyl, Propoxur, Isoprocarb, Fenobucarb, Pirimicarb LC-MS/MS method</i>	Carbendazim: 5,0 µg/kg (µg/L) Các chất còn lại/ <i>Others:</i> 10 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.16:2019
27.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa và sản phẩm sữa <i>Fish and fishery products, milk and milk products</i>	Xác định dư lượng Trichlorfon Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Trichlorfon residue LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg (µg/L)	WRT/TM/ LC/01.17:2019
28.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định dư lượng Benzalkonium Chloride (BKC) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Benzalkonium Chloride (BKC) residue LC-MS/MS method</i>	3,0 µg/kg (µg/L)	WRT/TM/ LC/01.18:2019
29.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, nước mắm <i>Fish and fishery products, fish sauce</i>	Xác định hàm lượng Histamine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Histamine content LC-MS/MS method</i>	0,2 mg/kg (mg/L)	WRT/TM/ LC/01.19:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung <i>Foods, agriculture and its products, health supplements, supplemented foods</i>	Xác định hàm lượng Deoxynivalenol (DON) và Zearalenone (ZON) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Deoxynivalenol (DON) and Zearalenone (ZON) content LC-MS/MS method</i>	DON: 50 µg/kg (µg/L) ZON: 20 µg/kg (µg/L)	WRT/TM/ LC/01.20:2019
31.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt, sữa và sản phẩm sữa <i>Fish and fishery products, meat and meat products, milk and milk products</i>	Xác định dư lượng Colistin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Colistin residue LC-MS/MS method</i>	50 µg/kg (µg/L)	WRT/TM/ LC/01.22:2019
32.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định dư lượng Macrolides: Erythromycin, Virginiamycin M1, Clindamycin, Pirlimycin, Tylosin, Tilmicosin, Spiramycin, Gamithromycin, Leucomycin, Lincomycin, Rifampicin, Colchicine, Azithromycin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Macrolides residue: Erythromycin, Virginiamycin M1, Clindamycin, Pirlimycin, Tylosin, Tilmicosin, Spiramycin, Gamithromycin, Leucomycin, Lincomycin, Rifampicin, Colchicine, Azithromycin LC-MS/MS method</i>	Azithromycin: 0,2 µg/kg (µg/L) Các chất còn lại/ <i>Others:</i> 1,0 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.23:2019 (Ref. USDA CLG- MAL1.02, 2007)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
33.	Thực phẩm, sữa và sản phẩm sữa, mật ong <i>Foods, milk and milk products, honey</i>	Xác định dư lượng Macrolides: Erythromycin, Virginiamycin M1, Clindamycin, Pirlimycin, Tylosin, Tilmicosin, Spiramycin, Gamithromycin, Leucomycin, Lincomycin, Rifampicin, Colchicine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Macrolides residue: Erythromycin, Virginiamycin M1, Clindamycin, Pirlimycin, Tylosin, Tilmicosin, Spiramycin, Gamithromycin, Leucomycin, Lincomycin, Rifampicin, Colchicine LC-MS/MS method</i>	1,0 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.23:2019
34.	Nông sản và sản phẩm nông sản, thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa và sản phẩm sữa, mật ong <i>Agriculture and its products, fish and fishery products, milk and milk products, honey</i>	Xác định dư lượng Avermectins: Abamectin, Ivermectine, Emamectin benzoate (Emamectin), Doramectin, Selamectin, Moxidectin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Avermectins residue: Abamectin, Ivermectin, Emamectin benzoate (Emamectin), Doramectin, Selamectin, Moxidectin LC-MS/MS method</i>	Nông sản và sản phẩm nông sản, mật ong/ <i>Agriculture and its products, honey:</i> 5,0 µg/kg (µg/L) Thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa và sản phẩm sữa/ <i>Fish and fishery products, milk and milk products:</i> 1,0 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.25:2019
35.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa và sản phẩm sữa <i>Fish and fishery products, milk and milk products</i>	Xác định dư lượng Nitrovin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitrovin residue LC-MS/MS method</i>	5,0 µg/kg (µg/L)	WRT/TM/ LC/01.26:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
36.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt, sữa <i>Fish and fishery products, meat, milk</i>	Xác định dư lượng nhóm Beta- lactam: Ampicillin, Cloxacillin, Penicillin G (Benzylpenicillin), Penicillin V (Phenoxymethylpenicillin), Amoxicillin, Dicloxacillin, Oxacillin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Beta-lactam residue: Ampicillin, Cloxacillin, Penicillin G (Benzylpenicillin), Penicillin V (Phenoxymethylpenicillin), Amoxicillin, Dicloxacillin, Oxacillin LC-MS/MS method</i>	Ampicillin, Cloxacillin, Penicillin G, Penicillin V: 1,0 µg/kg (µg/L) Amoxicillin, Dicloxacillin, Oxacillin: 10 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.27:2019
37.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa và sản phẩm sữa <i>Fish and fishery products, milk and milk products</i>	Xác định dư lượng Nicarbazin và Diclazuril Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nicarbazin and Diclazuril residue LC-MS/MS method</i>	5,0 µg/kg (µg/L)	WRT/TM/ LC/01.28:2019
38.	Sữa và sản phẩm sữa, mật ong <i>Milk and milk products, honey</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có tính acid: 2,4-D, 2,4-DB, 2,4,5-T, MCPA, Bentazone Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of acidic pesticide residues: 2,4-D, 2,4-DB, 2,4,5-T, MCPA, Bentazone LC-MS/MS method</i>	0,005 mg/kg (mg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.31:2019 (Ref. EURL-SRM (ver.1, 2015))
39.	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản <i>Foods, agriculture and its products</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) có tính acid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of acidic pesticide residues LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 4 <i>Appendix 4</i>	WRT/TM/ LC/01.31:2019 (Ref. EURL-SRM (ver.1, 2015))

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
40.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt, sữa và sản phẩm sữa <i>Fish and fishery products, meat and meat products, milk and milk products</i>	Xác định dư lượng Benzimidazoles: Praziquantel, Fenbendazole sulfone, Flubendazole, Fenbendazole, Albendazole, 2-amino-flubendazole, Albendazole-2-aminosulfone, Morantel, Levamisole và Hormone (Corticosteroid): Dexamethasone, Prednisone Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Benzimidazoles residue: Praziquantel, Fenbendazole sulfone, Flubendazole, Fenbendazole, Albendazole, 2-amino-flubendazole, Albendazole-2-aminosulfone, Morantel, Levamisole; and Hormone residue (Corticosteroid): Dexamethasone, Prednisone LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.32:2019
41.	Thực phẩm, sữa và sản phẩm sữa <i>Foods, milk and milk products</i>	Xác định dư lượng tiền chất Nitrofurans: Furaladone, Furazolidone, Nitrofurantoin, Nitrofurazone Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitrofuran precursors residue: Furaladone, Furazolidone, Nitrofurantoin, Nitrofurazone LC-MS/MS method</i>	1,0 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.33:2019
42.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định dư lượng Nifursol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nifursol residue LC-MS/MS method</i>	1,0 µg/kg (µg/L)	WRT/TM/ LC/01.33:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
43.	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản, thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa và sản phẩm sữa, mật ong <i>Foods, agriculture and its products, fish and fishery products, milk and milk products, honey</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of pesticides residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 5 <i>Appendix 5</i>	WRT/TM/ LC/01.34:2019 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2008)
44.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng Vitamin A Phương pháp UPLC-UV <i>Determination of Vitamin A content UPLC-UV method</i>	0,024 mg/100g (mg/100mL) 80 IU/100g (IU/100mL)	WRT/TM/ LC/01.35:2019
45.		Xác định hàm lượng Vitamin C (Ascorbic acid) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamin C (Ascorbic acid) content HPLC-DAD method</i>	1,0 mg/100g (mg/100mL)	WRT/TM/ LC/01.36:2019
46.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng Ure Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Urea content HPLC-FLD method</i>	30,0 mg/kg (mg/L)	WRT/TM/ LC/01.37:2019
47.	Mứt, bột và sản phẩm bột <i>Confectionery, flour and its products</i>	Xác định hàm lượng Tinopal CBS-X Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Tinopal CBS-X content HPLC-FLD method</i>	0,1 mg/kg (mg/L)	WRT/TM/ LC/01.38:2019
48.	Thực phẩm, ngũ cốc, bánh, kẹo, nước giải khát <i>Foods, cereals, confectionery, beverages</i>	Xác định hàm lượng Saccharin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Saccharin content HPLC-UV method</i>	10,0 mg/kg (mg/L)	WRT/TM/ LC/01.39:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
49.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng: Axit benzoic, Axit Sorbic Phương pháp UPLC-UV <i>Determination of Benzoic acid, Sorbic content UPLC-UV method</i>	10,0 mg/kg (mg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.40:2019
50.		Xác định hàm lượng Cyclamate Phương pháp UPLC-UV <i>Determination of Cyclamate content UPLC-UV method</i>	20,0 mg/kg (mg/L)	WRT/TM/ LC/01.41:2019
51.		Xác định hàm lượng Monosodium glutamate (MSG) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Monosodium glutamate (MSG) content HPLC-UV method</i>	10,0 mg/kg (mg/L)	WRT/TM/ LC/01.42:2019
52.		Xác định hàm lượng Rhodamin B Phương pháp UPLC-UV <i>Determination of Rhodamine B content UPLC-UV method</i>	0,1 mg/kg (mg/L)	WRT/TM/ LC/01.43:2019
53.	Thực phẩm, nước giải khát <i>Foods, beverages</i>	Xác định hàm lượng phẩm màu: Tartrazin, Quinoline Yellow, Amaranth, Ponceau 4R, Sunset Yellow, Allura Red, Carmoisine, Indigo Carmine, Fast Green, Brilliant Blue Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of colorants: Tartrazin, Quinoline Yellow, Amaranth, Ponceau 4R, Sunset Yellow, Allura Red, Carmoisine, Indigo Carmine, Fast Green, Brilliant Blue content HPLC-DAD method</i>	5,0 mg/kg (mg/L)	WRT/TM/ LC/01.44:2019
54.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng Vitamin E Phương pháp UPLC-UV <i>Determination of Vitamin E content UPLC-UV method</i>	0,2 mg/100g (mg/100mL) 0,30 IU/100g (IU/100mL)	WRT/TM/ LC/01.45:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 686**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
55.	Nước giải khát, sữa <i>Beverages, milk</i>	Xác định hàm lượng Taurine Phương pháp UPLC-UV <i>Determination of Taurine content UPLC-UV method</i>	150 mg/kg (mg/L)	WRT/TM/ LC/01.47:2019
56.	Cà phê, chè/ trà <i>Coffee, tea</i>	Xác định hàm lượng Caffeine Phương pháp UPLC-UV <i>Determination of Caffeine content UPLC-UV method</i>	0,01% (g/100g; g/100mL)	WRT/TM/ LC/01.48:2019
57.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng Vitamin D3 Phương pháp UPLC-UV <i>Determination of Vitamin D3 content UPLC-UV method</i>	0,05 mg/100g (mg/100mL) 2000 IU/100g (IU/100mL)	WRT/TM/ LC/01.49:2019
58.		Xác định hàm lượng Aspartame và Acesulfame K Phương pháp UPLC-UV <i>Determination of Aspartame and Acesulfame K content UPLC-UV method</i>	10 mg/kg (mg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.50:2019
59.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định dư lượng Fluoroquinolones: Enrofloxacin, Ciprofloxacin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fluoroquinolones residue: Enrofloxacin, Ciprofloxacin LC-MS/MS method</i>	0,2 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.68:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
60.	Thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt, sữa và sản phẩm sữa, mật ong <i>Foods, fish and fishery products, meat and meat products, milk and milk products, honey</i>	Xác định dư lượng Fluoroquinolones: Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Norfloxacin, Difloxacin, Sarafloxacin, Ofloxacin, Danofloxacin, Flumequine, Oxolinic acid, Orbifloxacin, Marbofloxacin, Levofloxacin, Moxifloxacin, Gatifloxacin, Pefloxacin, Nalidixic acid, Sparfloxacin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fluoroquinolones residue: Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Norfloxacin, Difloxacin, Sarafloxacin, Ofloxacin, Danofloxacin, Flumequine, Oxolinic acid, Orbifloxacin, Marbofloxacin, Levofloxacin, Moxifloxacin, Gatifloxacin, Pefloxacin, Nalidixic acid, Sparfloxacin LC-MS/MS method</i>	0,5 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.68:2019
61.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa và sản phẩm sữa <i>Fish and fishery products, milk and milk products</i>	Xác định dư lượng Cefotaxime Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Cefotaxime residue LC-MS/MS method</i>	5,0 µg/kg (µg/L)	WRT/TM/ LC/01.69:2019
62.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa và sản phẩm sữa, mật ong <i>Fish and fishery products, milk and milk products, honey</i>	Xác định dư lượng Trimethoprim và Ormetoprim Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Trimethoprim and Ormetoprim residue LC-MS/MS method</i>	1,0 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.70:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
63.	Thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt, sữa và sản phẩm sữa, mật ong <i>Foods, fish and fishery products, meat and meat products, milk and milk products, honey</i>	Xác định dư lượng Tetracyclines: Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline, Doxycycline Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tetracyclines residue: Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline, Doxycycline LC-MS/MS method</i>	5,0 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.71:2019
64.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt <i>Fish and fishery products, meat and meat products</i>	Xác định dư lượng Sulfonamides: Sulfamethazine (Sulfadimidine), Sulfamethoxazole, Sulfadiazine, Sulfathiazole, Sulfadimethoxine, Sulfamerazine, Sulfamethoxypyridazine, Sulfadoxine, Sulfachinoxalin (Sulfaquinoxaline), Sulfachloropyridazine, Sulfisoxazole (Sulfafurazole), Sulfamonomethoxine, Sulfaphenazole, Sulfacetamide Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sulfonamides residue: Sulfamethazine (Sulfadimidine), Sulfamethoxazole, Sulfadiazine, Sulfathiazole, Sulfadimethoxine, Sulfamerazine, Sulfamethoxypyridazine, Sulfadoxine, Sulfachinoxalin (Sulfaquinoxaline), Sulfachloropyridazine, Sulfisoxazole (Sulfafurazole), Sulfamonomethoxine, Sulfaphenazole, Sulfacetamide LC-MS/MS method</i>	0,5 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.72:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
65.	Sữa và sản phẩm sữa, mật ong <i>Milk and milk products, honey</i>	Xác định dư lượng Sulfonamides: Sulfamethazine (Sulfadimidine), Sulfamethoxazole, Sulfadiazine, Sulfathiazole, Sulfadimethoxine, Sulfamerazine, Sulfamethoxypyridazine, Sulfadoxine, Sulfachinoxalin (Sulfaquinoxaline), Sulfachloropyridazine, Sulfisoxazole (Sulfafurazole), Sulfamonomethoxine, Sulfaphenazole, Sulfacetamide, Sulfabenzamide, Sulfamoxole, Sulfapyridine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sulfonamides residue: Sulfamethazine (Sulfadimidine), Sulfamethoxazole, Sulfadiazine, Sulfathiazole, Sulfadimethoxine, Sulfamerazine, Sulfamethoxypyridazine, Sulfadoxine, Sulfachinoxalin (Sulfaquinoxaline), Sulfachloropyridazine, Sulfisoxazole (Sulfafurazole), Sulfamonomethoxine, Sulfaphenazole, Sulfacetamide, Sulfabenzamide, Sulfamoxole, Sulfapyridine LC-MS/MS method</i>	0,5 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.72:2019
66.	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản <i>Foods, agriculture and its products</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) có tính phân cực cao Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of highly polar pesticide residues LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 6 <i>Appendix 6</i>	WRT/TM/ LC/01.85:2023 (Ref. QuPPE-PO Method (EURL-SRM09/(V12.2)/21.12. 2023))

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
67.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng Amino acids: Alanine, Arginine, Aspartic acid, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Valine, Tyrosin Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Amino acids content: Alanine, Arginine, Aspartic acid, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Valine, Tyrosin HPLC-FLD method</i>	0,01% (g/100g; g/100mL) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/01.89:2019
68.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định dư lượng Chlorate Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chlorate residue LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg (µg/L)	WRT/TM/ LC/01.97:2021
69.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquaculture feed</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of pesticides residue GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 2 <i>Appendix 2</i>	WRT/TM/ GC/02.01:2019 (Ref. AOAC 2007.01)
70.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định dư lượng Polychlorinated Biphenyls (PCBs) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Polychlorinated Biphenyls (PCBs) residue GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 3 <i>Appendix 3</i>	WRT/TM/ GC/02.02:2024 (Ref. EN 15662:2018)
71.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquaculture feed</i>	Xác định dư lượng Amphenicol: Chloramphenicol, Florfenicol, Thiamphenicol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Amphenicol residue: Chloramphenicol, Florfenicol, Thiamphenicol LC-MS/MS method</i>	0,5 µg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/02.01:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
72.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquaculture feed</i>	Xác định dư lượng các chất chuyển hoá Nitrofurán: 3-amino-2- oxazolidinone (AOZ), 5-methyl- morpholino-3-amino-2- oxazolidinone (AMOZ), Semicarbazide (SEM), 1- aminohydantoin (AHD) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitrofurán metabolites residue: 3-amino-2- oxazolidinone (AOZ), 5-methyl- morpholino-3-amino-2- oxazolidinone (AMOZ), Semicarbazide (SEM), 1- aminohydantoin (AHD) LC-MS/MS method</i>	1,0 µg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/02.02:2019
73.		Xác định dư lượng Malachite green và Leucomalachite green Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Malachite green and Leucomalachite green residue LC-MS/MS method</i>	1,0 µg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/02.03:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
74.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquaculture feed</i>	Xác định dư lượng Fluoroquinolones: Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Flumequin, Sarafloxacin, Oxolinic acid, Norfloxacin, Orbifloxacin, Marbofloxacin, Ofloxacin, Danofloxacin, Difloxacin, Levofloxacin, Gatifloxacin, Moxifloxacin, Nalidixic acid, Perfloxacin, Sparfloxacin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fluoroquinolones residue: Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Flumequin, Sarafloxacin, Oxolinic acid, Norfloxacin, Orbifloxacin, Marbofloxacin, Ofloxacin, Danofloxacin, Difloxacin, Levofloxacin, Gatifloxacin, Moxifloxacin, Nalidixic acid, Perfloxacin, Sparfloxacin LC-MS/MS method</i>	5,0 µg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/02.04:2019
75.		Xác định dư lượng Tetracyclines: Tetracycline, Oxytetracycline, Doxycycline và Chlortetracycline Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tetracyclines residue: Tetracycline, Oxytetracycline, Doxycycline, Chlortetracycline LC-MS/MS method</i>	50 µg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/02.05:2019
76.		Xác định dư lượng Ethoxyquin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ethoxyquin residue LC-MS/MS method</i>	10,0 µg/kg	WRT/TM/ LC/02.06:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
77.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định dư lượng Sulfonamides: Sulfamethazine (Sulfadimidine), Sulfamethoxazole, Sulfadiazine, Sulfathiazole, Sulfadimethoxine, Sulfamerazine, Sulfamethoxypyridazine, Sulfadoxine, Sulfachinoxalin, Sulfachloropyridazine, Sulfamonomethoxine, Sulfaphenazol, Sulfacetamide Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sulfonamides residue: Sulfamethazine (Sulfadimidine), Sulfamethoxazole, Sulfadiazine, Sulfathiazole, Sulfadimethoxine, Sulfamerazine, Sulfamethoxypyridazine, Sulfadoxine, Sulfachinoxalin, Sulfachloropyridazine, Sulfamonomethoxine, Sulfaphenazol, Sulfacetamide LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/02.07:2019
78.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquaculture feed</i>	Xác định dư lượng Crystal violet (Gentian violet) và Leucocrystal violet Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Crystal violet (Gentian Violet) and Leucocrystal violet residue LC-MS/MS method</i>	3,0 µg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/02.08:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
79.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquaculture feed</i>	Xác định dư lượng Nitroimidazoles: Metronidazole (MNZ), Iprnidazole-OH (IPZ-OH), 2- hydroxymethyl-methyl-5- nitroimidazole (HMMNI), Dimetridazole (DMZ), Iprnidazole (IPZ), Ronidazole (RNZ), Metronidazole-OH (MNZ-OH), Tinidazole (TNZ) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitroimidazoles residue: Metronidazole (MNZ), Iprnidazole-OH (IPZ-OH), 2- hydroxymethyl-methyl-5- nitroimidazole (HMMNI), Dimetridazole (DMZ), Iprnidazole (IPZ), Ronidazole (RNZ), Metronidazole-OH (MNZ-OH), Tinidazole (TNZ) LC-MS/MS method</i>	MNZ, IPZ-OH, HMMNI: 0,5 µg/kg DMZ, IPZ: 1,0 µg/kg RNZ, MNZ-OH, TNZ: 2,0 µg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/02.09:2019
80.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ochratoxin A content LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg	WRT/TM/ LC/02.10:2019
81.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquaculture feed</i>	Xác định dư lượng Trimethoprim và Ormetoprim Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Trimethoprim and Ormetoprim residue LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/02.11:2019
82.		Xác định hàm lượng Aflatoxins: B1, B2, G1, G2 và tổng Aflatoxins Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Aflatoxins content: B1, B2, G1, G2 and total Aflatoxins LC-MS/MS method</i>	B1, B2, G1, G2: 5,0 µg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Aflatoxin tổng/ <i>total</i> : 20 µg/kg	WRT/TM/ LC/02.12:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
83.		Xác định dư lượng Beta-Agonists: Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Beta-Agonists residue: Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine LC-MS/MS method</i>	Clenbuterol: 0,1 µg/kg Salbutamol, Ractopamine: 1,0 µg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/02.14:2019
84.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquaculture feed</i>	Xác định dư lượng Macrolides: Erythromycin, Virginiamycin M1, Clindamycin, Pirlimycin, Tylosin, Tilmicosin, Spiramycin, Tulathromycin A, Gamithromycin, Leucomycin, Lincomycin, Rifampicin, Colchicine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Macrolides residue: Erythromycin, Virginiamycin M1, Clindamycin, Pirlimycin, Tylosin, Tilmicosin, Spiramycin, Tulathromycin A, Gamithromycin, Leucomycin, Lincomycin, Rifampicin, Colchicine LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/02.15:2019
85.	Thức ăn chăn nuôi	Xác định dư lượng Nicarbazin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nicarbazin residue LC-MS/MS method</i>	25 µg/kg	WRT/TM/ LC/02.16:2019
86.	<i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Ure Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Urea content HPLC-FLD method</i>	30,0 mg/kg	WRT/TM/ LC/02.19:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
87.	Dầu mỡ, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Oil and fat, animal feeding stuffs, aquaculture feed</i>	Xác định hàm lượng Butylated hydroxyanisole (BHA), Butylated hydroxytoluene (BHT) và tert- butylhydroquinone (TBHQ) Phương pháp UPLC-UV <i>Determination of Butylated hydroxyanisole (BHA), Butylated hydroxytoluene (BHT) and tert- Butylhydroquinone (TBHQ) content UPLC-UV method</i>	5,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/02.20:2019
88.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Saccharin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Saccharin content HPLC-UV method</i>	50 mg/kg	WRT/TM/ LC/02.21:2019
89.		Xác định hàm lượng Histamine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Histamine content LC-MS/MS method</i>	0,2 mg/kg	WRT/TM/ LC/02.25:2019
90.		Xác định hàm lượng Deoxynivalenol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Deoxynivalenol content LC-MS/MS method</i>	0,5 mg/kg	WRT/TM/ LC/02.27:2019
91.		Xác định dư lượng Colistin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Colistin residue LC-MS/MS method</i>	1,0 mg/kg	WRT/TM/ LC/02.28:2019
92.		Xác định dư lượng 2,4-D, 2,4-DB, 2,4,5-T, MCPA và Bentazone Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of 2,4-D, 2,4-DB, 2,4,5-T, MCPA and Bentazone residue LC-MS/MS method</i>	0,1 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/02.31:2019
93.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquaculture feed</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật <i>Phương pháp LC-MS/MS Determination of pesticides residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 5 <i>Appendix 5</i>	WRT/TM/ LC/02.36:2019 (Ref. AOAC 2007.01; BS EN 15662:2008)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
94.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống <i>Animal feeding stuffs, aquaculture feed, traditional animal feed and aquaculture feed materials</i>	Xác định hàm lượng Amino acids: Alanine, Arginine, Aspartic acid, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Valine, Tyrosin Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Amino acids content: Alanine, Arginine, Aspartic acid, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Valine, Tyrosin HPLC-FLD method</i>	0,01% (g/100g) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/02.39:2019
95.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định dư lượng Avermectins: Abamectin, Enamectin Benzoate (Enamectin), Ivermectin, Doramectin, Selamectin, Moxidectin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Avermectins residue: Abamectin, Enamectin Benzoate (Enamectin), Ivermectin, Doramectin, Selamectin, Moxidectin LC-MS/MS method</i>	0,01 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/02.44:2019
96.		Xác định dư lượng Paraquat, Diquat, Mepiquat và Chlormequat Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Paraquat, Diquat, Mepiquat and Chlormequat residue LC-MS/MS method</i>	0,1 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/02.48:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
97.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (bột nghệ, tinh bột nghệ, viên mật ong nghệ, viên nang ura dầu) <i>Health supplements (tumeric powder, tumeric starch, turmeric honey capsules, turmeric oil capsules)</i>	Xác định hàm lượng Curcumin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Curcumin content HPLC-DAD method</i>	30 mg/kg (mg/L)	WRT/TM/ LC/03.03:2019
98.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước đá dùng liền, nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Domestic water, bottled/package drinking water, edible ice, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of pesticides residue GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 2 <i>Appendix 2</i>	WRT/TM/ GC/03.01:2019 (Ref. SMEWW 6440B:2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
99.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá dùng liền, nước mặt, nước ngầm/ nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, bottled/package natural mineral water and drinking water, edible ice, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định dư lượng Polychlorinated Biphenyls (PCBs) và Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Polychlorinated Biphenyls (PCBs) and Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) residue GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 3 <i>Appendix 3</i>	WRT/TM/ GC/03.02:2019 (Ref. SMEWW 6440B:2023)
100.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic water, bottled/package natural mineral water and drinking water, surface water</i>	Xác định dư lượng nhóm Haloacetic acids: Chloroacetic acid, Dichloroacetic acid, Bromoacetic acid, Trichloroacetic acid, Dibromoacetic acid Phương pháp GC-μECD <i>Determination of Haloacetic acids residue: Chloroacetic acid, Dichloroacetic acid, Bromoacetic acid, Trichloroacetic acid, Dibromoacetic acid GC-μECD method</i>	5 μg/L	WRT/TM/ GC/03.05:2025 (Ref. US EPA 552.3)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
101.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic water, bottled/package natural mineral water and drinking water, surface water</i>	Xác định dư lượng các chất hữu cơ nhóm DBPs: Chloropicrin, Dibromoacetonitrile, Dichloroacetonitrile, 1,1-Dichloroacetone, Trichloroacetonitrile, 1,1,1-Trichloro-2-propanone, Bromochloroacetonitrile Phương pháp GC-μECD <i>Determination of DPBs residue: Chloropicrin, Dibromoacetonitrile, Dichloroacetonitrile, 1,1-Dichloroacetone, Trichloroacetonitrile, 1,1,1-Trichloro-2-propanone, Bromochloroacetonitrile GC-μECD method</i>	0.5 μg/L	WRT/TM/ GC/03.06:2025 (Ref. US EPA 551.1)
102.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định dư lượng hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of volatile organic compounds (VOCs) GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 7 <i>Appendix 7</i>	WRT/TM/ GC/03.09:2022 (Ref. US EPA 5021A:2014, US EPA 524.2:1995)
103.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước đá dùng liền, nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Domestic water, bottled/package d drinking water, edible ice, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định dư lượng 2,4-D; 2,4-DB; 2,4,5-T; MCPA và Bentazone Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of 2,4-D, 2,4-DB, 2,4,5-T, MCPA and Bentazone residue LC-MS/MS method</i>	10 μg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/04.02:2019 (Ref. EURL-SRM (ver.1, 2015))

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
104.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước đá dùng liền, nước mặt, nước ngầm <i>Domestic water, bottled/packaged drinking water, edible ice, surface water, ground water</i>	Xác định dư lượng Carbamates: Aldicarb, Aldicarb sulfone, Aldicarb sulfoxide, Carbaryl, Carbofuran, Carbofuran 3-OH, Methiocarb, Methomyl, Oxamyl, Propoxur, Carbendazim, Isoprocarb, Fenobucarb, Pirimicarb Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Carbamates residue: Aldicarb, Aldicarb sulfone, Aldicarb sulfoxide, Carbaryl, Carbofuran, Carbofuran 3-OH, Methiocarb, Methomyl, Oxamyl, Propoxur, Carbendazim, Isoprocarb, Fenobucarb, Pirimicarb LC-MS/MS method</i>	5,0 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ LC/04.04:2019
105.	Đồ uống có cồn <i>Alcoholic beverages</i>	Xác định hàm lượng Ethanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Ethanol content GC/FID method</i>	1,0 %	WRT/TM/ GC/06.01:2019 (Ref. AOAC 972.11)
106.		Xác định hàm lượng Methanol và Ethylacetate Phương pháp GC-FID <i>Determination of Methanol and Ethylacetate content GC-FID method</i>	10,0 mg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ GC/06.02:2019 (Ref. AOAC 972.11)
107.		Xác định hàm lượng Isobutanol và Acetaldehyde Phương pháp GC-FID <i>Determination of Isobutanol and Acetaldehyde content GC/FID method</i>	10 mg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ GC/06.03:2019 (Ref. AOAC 968.09)
108.	Cà phê <i>Coffee</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of Moisture content Gravimetric method</i>		TCVN 7035:2002 ISO 11294:1994

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
109.	Cà phê Coffee	Xác định hàm lượng tro và tro không tan trong HCl Phương pháp khối lượng <i>Determination of Ash content and HCl-insoluble Ash Gravimetric method</i>	0,15 %	TCVN 5253:1990
110.		Xác định hàm lượng chất tan trong nước Phương pháp khối lượng <i>Determination of Water-soluble matter Gravimetric method</i>		TCVN 5252:1990
111.	Trà và sản phẩm trà Tea and tea products	Xác định hàm lượng Tanin Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Tannin content Titrimetric method</i>	0,9 %	WRT/TM/ NC/01.130:2025 (Ref. AOAC 955.35)
112.		Xác định hàm lượng Polyphenol Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Polyphenol content UV-Vis method</i>	0,045 %	TCVN 9745-1:2013 ISO 14502-1:2005
113.	Trà Tea	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content Gravimetric method</i>		TCVN 5613:2007 ISO 1573:1980
114.		Xác định hàm lượng tro tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of Total ash content Gravimetric method</i>	0,15 %	TCVN 5611:2007 ISO 1575:1987
115.	Trà và sản phẩm trà Tea and tea products	Xác định hàm lượng tro không tan trong nước, tro tan trong nước Phương pháp khối lượng <i>Determination of water insoluble ash, water soluble ash content Gravimetric method</i>	0,15 %	TCVN 5084:2007 ISO 1576:1988
116.		Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl Phương pháp khối lượng <i>Determination of HCl-insoluble ash Gravimetric method</i>	0,15 %	TCVN 5612:2007 ISO 1577:1987

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
117.	Trà và sản phẩm trà <i>Tea and tea products</i>	Xác định hàm lượng độ kiềm của tro tan trong nước Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Alkalinity of water-soluble Ash</i> <i>Titrimetric method</i>		ISO 1578:1975
118.		Xác định hàm lượng chất chiết trong nước Phương pháp khối lượng <i>Determination of Water extract</i> <i>Gravimetric method</i>		TCVN 5610:2007 ISO 9768:1994
119.	Đường trắng <i>White sugar</i>	Xác định Độ màu Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Color index</i> <i>UV-Vis method</i>	3 IU	TCVN 6333:2010 ICUMSA GS2-9 (2024)
120.	Đường trắng (tinh luyện) <i>White (refined) sugar</i>	Xác định hàm lượng đường khử Phương pháp Knight và Allen EDTA <i>Determination of reducing sugar content (Invert sugar)</i> <i>Knight and Allen EDTA method</i>	0,006 %	TCVN 6960:2023 ICUMSA GS2-5 (2011)
121.	Đường trắng, đường tinh luyện <i>White sugar, refined sugar</i>	Xác định Độ tro dẫn điện <i>Determination of conductivity ash</i>	$45 \times 10^{-4} \%$	TCVN 7965:2023 ICUMSA GS2-17 (2011)
122.	Dầu mỡ động, thực vật <i>Animal fats and vegetable oils</i>	Xác định Độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi Phương pháp khối lượng (sấy) <i>Determination of Moisture and volatile matter content</i> <i>Gravimetric method (Oven-drying)</i>	0,06 %	ISO 662:2016
123.		Xác định chỉ số Peroxide Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Peroxide value</i> <i>Titrimetric method</i>	0,6 meqO ₂ /kg	ISO 3960:2017
124.		Xác định chỉ số Iodine Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Iodine value</i> <i>Titrimetric method</i>	(0 ~ 200) g/100g	ISO 3961:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
125.	Dầu mỡ động, thực vật <i>Animal fats and vegetable oils</i>	Xác định chỉ số Xà phòng hóa Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Saponification value</i> <i>Titrimetric method</i>	(150 ~ 300) mg KOH/g	ISO 3657:2023
126.		Xác định chỉ số Acid Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Acid value</i> <i>Titrimetric method</i>	0,05 mg KOH/g	ISO 660:2020
127.		Xác định độ acid, hàm lượng acid béo tự do (tính theo oleic acid, lauric acid, palmitic acid) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Acidity, free fatty acid (expressed as oleic acid, lauric acid, palmitic acid)</i> <i>Titrimetric method</i>	0,03 % Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	ISO 660:2020
128.	Hương liệu, phụ gia thực phẩm dạng lỏng <i>Liquid flavouring agents and food additives</i>	Xác định hàm lượng chất khô hòa tan (Độ Brix) Phương pháp khúc xạ kế <i>Determination of soluble solid content (Brix)</i> <i>Refractometric method</i>	(0~93) g/100g	WRT/TM/ NC/03.26:2025 (Ref. TCVN 4414:1987)
129.		Xác định Tỷ trọng <i>Determination of Density</i>	0,8000 ~ 1,2000	JECFA monograph 1 - Vol. 4, 2006
130.		Xác định chỉ số Khúc xạ Phương pháp khúc xạ kế <i>Determination of Refractive index</i> <i>Refractometric method</i>	1,3306 ~ 1,5284	JECFA monograph 1 - Vol. 4, 2006
131.	Ngũ cốc, đậu và sản phẩm <i>Cereals pulses and products</i>	Xác định hàm lượng tro thô Phương pháp khối lượng <i>Determination of crude ash content</i> <i>Gravimetric method</i>	0,15 %	ISO 2171:2023
132.	Ngũ cốc, đậu đỗ <i>Cereals, beans</i>	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen content and calculation of protein content</i> <i>Kjeldahl method</i>	0,3 %	TCVN 8125:2015; ISO 20483:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
133.	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc <i>Cereals and cereal products</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content Gravimetric method</i>	(5 ~ 15) %	ISO 712-1:2024
134.	Rau, củ, quả, gạo, cám gạo <i>Vegetables, tubers, fruits, rice, rice bran</i>	Xác định hàm lượng Nitrite, Nitrate Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrite, Nitrate content UV-Vis method</i>	Nitrite: 3 mg/kg Nitrate: 30 mg/kg	TCVN 8742:2011
135.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng xơ tổng số Phương pháp khối lượng - enzyme <i>Determination of Total dietary fiber content Enzymatic-gravimetric method</i>	0,3 %	AOAC 991.43
136.	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agricultural and agricultural products</i>	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein Phương pháp chuẩn độ (Kjeldahl) <i>Determination of nitrogen content and calculation of protein content Titrimetric method (Kjeldahl)</i>	0,3 %	AOAC 2001.11
137.	Nước mắm, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish sauce, fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein Phương pháp chuẩn độ (Kjeldahl) <i>Determination of nitrogen content and calculation of protein content Titrimetric method (Kjeldahl)</i>	0,3 % 3 g/L	TCVN 3705:1990
138.		Xác định hàm lượng muối (NaCl) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of salt content (NaCl) Titrimetric method</i>	0,03 % 0,3 g/L	TCVN 3701:2009 AOAC 937.09
139.	Nước mắm, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish sauce, fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng nitơ amoniac (N-NH ₃), amoniac (NH ₃) Phương pháp chưng cất, chuẩn độ <i>Determination of ammonia nitrogen, ammonia content (N-NH₃, NH₃) Distillation and titrimetric method</i>	6 mg/100g 0,06 g/L	TCVN 3706:1990
140.	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc <i>Cereal and cereal products</i>	Xác định độ axit béo Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of fat acidity Titrimetric method</i>	0,15 mgNaOH/g 0,21 mgKOH/g	ISO 7305:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
141.	Mật ong <i>Honey</i>	Xác định hàm lượng đường khử Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of reducing sugar Titrimetric method</i>	0,3 %	TCVN 5266:1990
142.		Xác định hàm lượng đường saccharose Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of sucrose Titrimetric method</i>	0,3 %	TCVN 5269:1990
143.	Muối ăn <i>Food grade salt</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of Moisture content Gravimetric method</i>	0,15 %	TCVN 3973:1984
144.		Xác định hàm lượng chất không tan Phương pháp khối lượng <i>Determination of Insoluble matter content Gravimetric method</i>	0,15 %	TCVN 3973:1984
145.		Xác định hàm lượng ion SO_4^{2-} Phương pháp khối lượng <i>Determination of SO_4^{2-} content Gravimetric method</i>	0,006 %	TCVN 3973:1984
146.		Xác định hàm lượng ion Ca^{2+} Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Ca^{2+} content Titrimetric method</i>	0,006 %	TCVN 3973:1984
147.		Xác định hàm lượng ion Mg^{2+} Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Mg^{2+} content Titrimetric method</i>	0,006 %	TCVN 3973:1984
148.		Xác định hàm lượng Iốt Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Iodine content Titrimetric method</i>	0,6 mg/kg	TCVN 6341:1998
149.	Sữa lỏng <i>Liquid milk</i>	Xác định tỷ trọng ở 20°C Phương pháp dùng tỷ trọng kế <i>Determination specific gravity Hydrometer method</i>		TCVN 7405:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
150.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng protein, protein sữa Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of milk protein Kjeldahl method</i>	0,3 g/100g (g/100mL)	TCVN 8099-1:2015 ISO 8968-1:2014
151.	Sữa và sản phẩm sữa dạng lỏng <i>Liquid milk and milk products</i> <i>Milk</i>	Xác định hàm lượng nitơ protein và nitơ không phải nitơ protein, tính hàm lượng protein thực (phương pháp chuẩn) Phương pháp dùng TCA, Kjeldahl <i>Determination of protein and non protein-nitrogen content and true protein content calculation (reference method)</i> <i>TCA, Kjeldahl method</i>	Nitơ protein/ <i>Protein nitrogen:</i> 0,47 % Protein thực/True protein: 3,0 %	TCVN 8099-4:2018 ISO 8968-4:2016
152.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng chất béo, chất béo sữa Phương pháp khối lượng <i>Determination of fat, milk fat content</i> <i>Gravimetric method</i>	0,1 %	ISO 23318:2022
153.	Sản phẩm sữa và thực phẩm từ sữa <i>Milk products and milk-based foods</i>	Xác định hàm lượng chất béo, chất béo sữa Phương pháp khối lượng <i>Determination of fat, milk fat content</i> <i>Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 6688-3:2007 ISO 8262-3:2005
154.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định độ acid (độ chua) Phương pháp chuẩn độ (chỉ thị) <i>Determination of Acidity</i> <i>Titrimetric method (indicator)</i>	Độ acid/ <i>Acidity:</i> 1,5 mL NaOH 0,1N/100g	WRT/TM/ NC/01.36:2025 (Ref. AOAC 925.53)
155.		Xác định hàm lượng Xơ thô Phương pháp khối lượng <i>Determination of Crude fiber content</i> <i>Gravimetric method</i>	0,15 %	WRT/TM/ NC/01.19:2025 (Ref. TCVN 5103:1990; ISO 5498:1981)
156.		Xác định hàm lượng xơ tổng số (xơ tiêu hóa) Phương pháp khối lượng - enzyme <i>Determination of Total dietary fiber content</i> <i>Enzymatic-gravimetric method</i>	0,3 %	AOAC 985.29

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
157.	Thực phẩm Foods	Xác định hàm lượng Phospho và tính ra hàm lượng phospho tổng (tính theo P, P ₂ O ₅ , PO ₄ ³⁻), phosphat tổng (tính theo P, P ₂ O ₅) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Phosphorus content and calculation of total phosphorus (as P, P₂O₅, PO₄³⁻), total phosphate (as P, P₂O₅) content UV-Vis method</i>	0,06 %	AOAC 995.11
158.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Formaldehyde content UV-Vis method</i>	5,0 mg/kg	WRT/TM/ NC/01.11:2025 (Ref. AOAC 964.21)
159.		Xác định hàm lượng Sulfites (SO ₂) Phương pháp chưng cất <i>Determination of Sulfites (SO₂) content Distillation method</i>	6 mg/kg (mg/L)	AOAC 990.28
160.		Phát hiện và bán định lượng Borax <i>Detection and semiquantitative- estimation of Borax</i>	0,02 %	AOAC 970.33
161.		Xác định hàm lượng đường tổng (tính theo sucrose), đường khử (tính theo glucose) Phương pháp Luff-Schoorl <i>Determination of total sugar and reducing sugar content Luff-Schoorl method</i>	0,15 % Mỗi chất/ <i>each compound</i>	WRT/TM/ NC/01.89:2022 (Ref. Gafta Method 10.1:2018)
162.		Xác định hàm lượng tro (tro tổng) Phương pháp khối lượng (nung ở (550 ± 25)°C) <i>Determination of ash (total ash) content Gravimetric method (incineration at (550 ± 25)°C)</i>	0,15 %	WRT/TM/ NC/01.65:2024 (Ref. ISO 936:1998)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
163.	Thực phẩm Foods	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein Phương pháp chuẩn độ (Kjeldahl) <i>Determination of nitrogen content and calculation of protein content Titrimetric method (Kjeldahl)</i>	Nitơ tổng/ <i>Total Nitrogen:</i> 0,045 %; Đạm/ <i>Protein:</i> 0,3 %	WRT/TM/ NC/01.81:2024 (Ref. AOAC 2001.11)
164.		Xác định hàm lượng béo Phương pháp khối lượng <i>Determination of fat content Gravimetric method</i>	0,2 %	WRT/TM/ NC/01.82:2024 (Ref. ISO 1443:1973)
165.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng (sấy đến khối lượng không đổi ở $(103 \pm 2)^{\circ}\text{C}$) <i>Determination of moisture Gravimetric method (drying to constant mass at $(103 \pm 2)^{\circ}\text{C}$)</i>	0,5 %	WRT/TM/ NC/01.83:2024 (Ref. ISO 1442:2023)
166.		Xác định hàm lượng Carbohydrate hữu hiệu, Carbohydrate không bao gồm xơ Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Available Carbohydrates UV-Vis method</i>	1 g/100g (g/100mL)	AOAC 2020.07
167.	Thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản Foods, fish and fishery products	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	MFHPB-03.2014
168.		Xác định hàm lượng Nitơ acid amin Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Amino-acid nitrogen content Titrimetric method</i>	0,3 g/L	TCVN 3708:1990
169.		Xác định hàm lượng acid (tính theo acetic acid) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total acid content (as acetic acid) Titrimetric method</i>		TCVN 3702:2009
170.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản Foods, fish and fishery products	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>	10%	AOAC 950.46B

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
171.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>	0,15 %	TCVN 3700:1990
172.		Xác định hàm lượng béo Phương pháp khối lượng <i>Determination of fat Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 3703:2009
173.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash Gravimetric method</i>	0,15 %	TCVN 5105:2009
174.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Nitrate Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrate content UV-Vis method</i>	30 mg/kg	TCVN 7991:2009
175.		Xác định hàm lượng Nitrite Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrite content UV-Vis method</i>	30 mg/kg	TCVN 7992:2009
176.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>	(10 ~ 80) %	TCVN 8135:2009 ISO 1442:2023
177.		Xác định hàm lượng nitơ tổng và tính ra đạm Phương pháp chuẩn độ (Kjeldahl) <i>Determination of total nitrogen and calculation of protein content Titrimetric method (Kjeldahl)</i>	Nitơ tổng/ <i>Total Nitrogen:</i> 0,045 %; Đạm/ <i>Protein:</i> 0,3 %	ISO 937:2023
178.		Xác định hàm lượng muối (NaCl) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of salt content (NaCl) Titrimetric method</i>	0,03 %	TCVN 4836-1:2009 ISO 1841-1:1996
179.		Xác định hàm lượng béo Phương pháp khối lượng <i>Determination of fat Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 8136:2009 ISO 1443:1973

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
180.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash content Gravimetric method</i>	0,15 %	TCVN 7142:2002 ISO 936:1998
181.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng Bazo nitơ bay hơi (TVB-N) Phương pháp chưng cất <i>Determination of total volatile base nitrogen (TVB-N) content Distillation method</i>	15 mg/100g	EU 2019/627
182.		Xác định hàm lượng Bazo nitơ bay hơi (TVB-N) Phương pháp chưng cất <i>Determination of total volatile base nitrogen (TVB-N) content Distillation method</i>	10 mg/100g	GB 5009.228-2016
183.	Rượu <i>Wine</i>	Xác định hàm lượng Sulfite (SO ₂) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Sulfite (SO₂) Titrimetric method</i>	6 mg/kg (mg/L)	AOAC 940.20
184.		Xác định hàm lượng acid tính theo citric acid, malic acid, tarttric acid Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total acid content as citric acid, malic acid, tarttric acid Titrimetric method</i>	Hàm lượng acid/ <i>Total acid content:</i> 0,015 %	AOAC 962.12
185.	Thức ăn chăn nuôi, sắn <i>Animal feeding stuffs, cassava</i>	Xác định hydrogen cyanide (Hydrocyanic acid/HCN) Phương pháp chưng cất <i>Determination of hydrogen cyanide (Hydrocyanic acid/HCN) Distillation method</i>	150 mg/kg	Gafta Method 15.0:2018
186.		Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture and other volatile matters content Gravimetric method</i>	0,15 %	TCVN 4326:2001 ISO 6496:1999

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
187.	Thức ăn chăn nuôi, sắn <i>Animal feeding stuffs, cassava</i>	Xác định hàm lượng tro thô Phương pháp khối lượng <i>Determination of crude ash content Gravimetric method</i>	0,15 %	ISO 5984:2022
188.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống <i>Animal feeding stuffs, aquaculture feed, traditional animal feed and aquaculture feed materials</i>	Xác định hàm lượng muối (NaCl) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of salt (NaCl) content Titrimetric method</i>	0,2 %	WRT/TM/ NC/02.04:2025 (Ref. AOAC 937.09)
189.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquaculture feed</i>	Xác định hàm lượng đạm tiêu hóa Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Protein digestion by pepsin Titrimetric method</i>	0,3 %	AOAC 971.09
190.		Xác định hàm lượng tỉ lệ tiêu hóa pepsin Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of pepsin digestibility Titrimetric method</i>	0,3 %	AOAC 971.09 ISO 5983-1:2005
191.		Xác định hàm lượng đường tổng (tính theo glucose), đường tổng (tính theo saccharose) Phương pháp chuẩn độ (Luff Schoorl) <i>Determination of Total sugar content Titrimetric method (Luff Schoorl)</i>	0,3 %	Gafta Method 10.1:2018
192.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng và Protein thô Phương pháp chuẩn độ (Kjeldahl) <i>Determination of Nitrogen and Crude protein content Titrimetric method (Kjeldahl)</i>		TCVN 4328-1:2007 ISO 5983-1:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
193.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquaculture feed</i>	Xác định hàm lượng Tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of Ash content Gravimetric method</i>		AOAC 942.05
194.		Xác định hàm lượng Béo thô Phương pháp khối lượng <i>Determination of Crude fat content Gravimetric method</i>		AOAC 920.39
195.	Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi truyền thống <i>Traditional animal feed materials</i>	Xác định Chỉ số acid, hàm lượng acid béo tự do (tính theo oleic acid) (FFA) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Acid value Titrimetric method</i>	Av: 0,15 mg KOH/g mẫu; 1 mg KOH/g béo FFA: 0,5 %	WRT/TM/ NC/02.10:2025 (Ref. AOAC 939.05)
196.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquaculture feed</i>	Xác định hàm lượng Tro không tan trong HCl Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid Gravimetric method</i>	0,15 %	ISO 5985:2002
197.	Cám gạo <i>Rice bran</i>	Xác định hàm lượng tinh bột Phương pháp enzyme-UV-Vis <i>Determination of starch content Enzymatic-UV-Vis method</i>	(20 ~ 65) %	WRT/TM/ NC/02.48:2025 (Ref. Megazyme Total starch assay kit)
198.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquaculture feed</i>	Xác định hàm lượng Canxi Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Calcium content Titrimetric method</i>	0,6 %	AOAC 927.02

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
199.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống <i>Animal feeding stuffs, aquaculture feed, Traditional animal feed and aquaculture feed materials</i>	Xác định hàm lượng Phospho Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Phosphorus content UV-Vis method</i>	0,3 %	WRT/TM/ NC/02.08:2025 (Ref. AOAC 995.11)
200.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquaculture feed</i>	Xác định hàm lượng Béo (thủy phân) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Total fat content (hydrolysis) Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 4331:2001 ISO 6492:1999
201.		Xác định hàm lượng Bazo nitơ bay hơi (tính theo N-NH ₃), Bazo nitơ bay hơi (tính theo NH ₃) Phương pháp khuếch tán vi lượng <i>Determination of volatile nitrogenous bases content (as N- NH₃), volatile nitrogenous bases content (as NH₃) Microdiffusion method</i>	15 mg/100g N-NH ₃ 18,21 mg/100g NH ₃	EC 152/2009
202.		Xác định Độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of Moisture Gravimetric method</i>	0,3 %	AOAC 930.15
203.		Xác định hàm lượng Xơ thô Phương pháp khối lượng <i>Determination of Crude fiber content Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 4329:2007 ISO 6865:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
204.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquaculture feed</i>	Xác định hàm lượng Asen vô cơ (iAs) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of inorganic arsenic (iAs) ICP-MS method</i>	0,1 mg/kg	WRT/TM/ EN/06.08:2019 (Ref. IMEP-41)
205.	Cá <i>Fish</i>	Xác định hàm lượng Methyl thủy ngân (MeHg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Methylmercury content ICP-MS method</i>	0,5 mg/kg	WRT/TM/ EN/01.07:2024 (Ref. IMEP- 115:2023)
206.	Sữa <i>Milk</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd), Asen (As), Thủy ngân (Hg), Thiếc (Sn), Antimon (Sb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb), Cadmium (Cd), Arsenic (As), Mercury (Hg), Tin (Sn), Antimony (Sb) ICP-MS method</i>	Pb: 0,02 mg/kg (mg/L) Cd: 0,03 mg/kg (mg/L) As: 0,05 mg/kg (mg/L) Hg: 0,02 mg/kg (mg/L) Sn: 0,5 mg/kg (mg/L) Sb: 0,1 mg/kg (mg/L)	WRT/TM/ EN/01.01:2019 (Ref. AOAC 2013.06)
207.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd), Asen (As), Thủy ngân (Hg), đồng (Cu), sắt (Fe), kẽm (Zn), canxi (Ca), thiếc (Sn), Natri (Na), Kali (K) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Iron (Fe), Zinc (Zn), Calcium (Ca), Tin (Sn) content ICP-MS method</i>	Pb: 0,04 mg/kg (mg/L) Cd: 0,03 mg/kg (mg/L) As: 0,05 mg/kg (mg/L) Hg: 0,02 mg/kg (mg/L) Cu: 0,4 mg/kg (mg/L) Fe: 1,0 mg/kg (mg/L) Zn: 0,5 mg/kg (mg/L) Ca: 5 mg/kg (mg/L) Sn: 0,5 mg/kg (mg/L) Na: 10 mg/kg K: 10 mg/kg	WRT/TM/ EN/01.01:2019 (Ref. AOAC 2013.06)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
208.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng Asen vô cơ (iAs) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of inorganic arsenic (iAs) ICP-MS method</i>	0,05 mg/kg (mg/L)	WRT/TM/ EN/01.08:2019 (Ref. IMEP-41)
209.		Xác định hàm lượng Natri (Na), Kali (K) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Sodium (Na), Potassium (K) content F-AAS method</i>	Na: 10 mg/kg K: 10 mg/kg	WRT/TM/ EN/01.02:2019 (Ref. AOAC 969.23)
210.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health Supplement</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd), Asen (As), Thủy ngân (Hg), Thiếc (Sn), Antimon (Sb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb), Cadmium (Cd), Arsenic (As), Mercury (Hg), Tin (Sn), Antimony (Sb) content ICP-MS method</i>	Pb: 0,04 mg/kg (mg/L) Cd: 0,03 mg/kg (mg/L) As: 0,05 mg/kg (mg/L) Hg: 0,02 mg/kg (mg/L) Sn: 0,5 mg/kg (mg/L) Sb: 0,1 mg/kg (mg/L)	WRT/TM/ EN/01.01:2019 (Ref. AOAC 2013.06)
211.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt, sản phẩm tinh bột <i>Fisheries and Aquatic products, meat and meat products, starch products</i>	Xác định hàm lượng borax (Axit boric và borat) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Borax (Boric acid and Borates) content ICP-MS method</i>	50 mg/kg (mg/L)	WRT/TM/ EN/01.01:2019 (Ref. AOAC 2013.06)
212.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquaculture feed</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd), Asen (As), Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb), Cadmium (Cd), Arsenic (As), Mercury (Hg) ICP-MS method</i>	Pb: 0,1 mg/kg Cd: 0,05 mg/kg As: 0,1 mg/kg Hg: 0,025 mg/kg	WRT/TM/ EN/06.01:2019 (Ref. AOAC 2013.06)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
213.	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Bottled natural mineral water and drinking water, edible ice, domestic water, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố (Be, B, Na, Mg, Al, K, Ca, Cr, Mn, Fe, Ni, Co, Cu, Zn, As, Se, Sr, Mo, Ag, Cd, Sn, Sb, Ba, Hg, Tl, Pb, U) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of elements concentration (Be, B, Na, Mg, Al, K, Ca, Cr, Mn, Fe, Ni, Co, Cu, Zn, As, Se, Sr, Mo, Ag, Cd, Sn, Sb, Ba, Hg, Tl, Pb, U) ICP-MS method</i>	Be: 0,001 mg/L B: 0,02 mg/L Na: 0,5 mg/L Mg: 0,15 mg/L Al: 0,05 mg/L K: 0,5 mg/L Ca: 0,5 mg/L Cr: 0,005 mg/L Mn: 0,01 mg/L Fe: 0,01 mg/L Ni: 0,005 mg/L Co: 0,001 mg/L Cu: 0,02 mg/L Zn: 0,01 mg/L As: 0,001 mg/L Se: 0,005 mg/L Sr: 0,01 mg/L Mo: 0,01 mg/L Ag: 0,01 mg/L Cd: 0,001 mg/L Sn: 0,05 mg/L Sb: 0,001 mg/L Ba: 0,001 mg/L Hg: 0,0005 mg/L Tl: 0,0001 mg/L Pb: 0,001 mg/L	SMEWW 3030E:2023 (Chuẩn bị mẫu/ <i>Sample treatment</i>) SMEWW 3125B:2023 (Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i>)
214.	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Bottled natural mineral water and drinking water, edible ice, domestic water, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Natri (Na) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Sodium (Na) F-AAS method</i>	0,5 mg/L	SMEWW 3030E:2023 (Chuẩn bị mẫu/ <i>Sample treatment</i>) SMEWW 3111B:2023 (Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
215.	Nước thải, nước sạch <i>Wastewater, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Ammonium (NH ₄ ⁺), ammonia (NH ₃), ammonium nitrogen (N-NH ₄ ⁺), ammonia nitrogen (N-NH ₃), tổng ammonia nitrogen (N-NH ₄ ⁺ & N- NH ₃) (TAN) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Ammonium (NH₄⁺), ammonia (NH₃), ammonium nitrogen (N-NH₄⁺), ammonia nitrogen (N-NH₃) content and total ammonia nitrogen (TAN). UV-Vis method</i>	1 mg/L TAN, N-NH ₃ , N-NH ₄ ⁺ 4 mg/L NH ₃ , NH ₄ ⁺	TCVN 5988:1995
216.	Nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước dưới đất <i>Bottled drinking water, edible ice, domestic water, groundwater</i>	Xác định chỉ số Permanganat (KMnO ₄) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Potassium permanganate (KMnO₄) content Titrimetric method</i>	1,5 mg/L	TCVN 6186:1996
217.	Nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Bottled drinking water, edible ice, domestic water, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	AOAC 973.41
218.	Nước dưới đất, nước mặt, nước thải <i>Ground water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng xyanua (CN ⁻) Phương pháp bán định lượng <i>Determination of cyanide (CN⁻) content Semi-quantitative method</i>	0,007 mg/L	WRT/TM/ EN/04.30:2025 (Cyanide Test - 114417 Mcolortest)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
219.	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai, nước đá dùng liền, nước sạch <i>Bottled/packaged natural mineral waters, bottled drinking waters, edible ice, domestic water</i>	Xác định hàm lượng formaldehyde Phương pháp UV-Vis <i>Determination of formaldehyde content UV-Vis method</i>	0,5 mg/L	WRT/TM/ EN/04.29:2025
220.	Nước mặt, nước thải, nước nuôi trồng thủy sản <i>Surface water, wastewater, aquaculture water</i>	Xác định hàm lượng Tổng nitơ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Total Nitrogen content Titrimetric method</i>	9 mg/L	TCVN 6638:2000
221.	Nước dưới đất, nước mặt, nước thải <i>Ground water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Crom (Cr^{6+}) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Hexavalent Chromium (Cr^{6+}) content UV-VIS method</i>	0,01 mg/L	TCVN 7939:2008 SMEWW 3500.Cr.B:2023
222.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định độ dẫn <i>Determination of Conductivity</i>	(1 ~ 20 000) $\mu S/cm$	SMEWW 2510B:2023
223.		Xác định hàm lượng sunfua, hydro sulfua (tính theo S^{2-}) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Sulfide, hydrogen sulfide (S^{2-}) UV-Vis method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500. S^{2-} . .D:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
224.	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước dưới đất, nước thải <i>Bottled natural mineral water and drinking water, edible ice, domestic water, ground water, wastewater</i>	Xác định độ màu Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Colour UV-Vis method</i>	10 Pt/Co (TCU)	SMEWW 2120C:2023
225.	Nước khoáng thiên nhiên và uống đóng chai, nước sạch, nước dưới đất <i>Bottled natural mineral water and drinking water, domestic water, surface water, ground water</i>	Xác định độ đục Phương pháp định lượng <i>Determination of turbidity Quantitative methods</i>	(1 ~ 1000) NTU	TCVN 12402- 1:2020 (ISO 7020-1:2016) SMEWW 2130B:2023
226.	Nước sạch, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản <i>Domestic water, surface water, aquaculture water</i>	Xác định độ kiềm tổng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Total alkalinity Titrimetric method</i>	15 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2320B:2023
227.	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water, ground water</i>	Xác định hàm lượng Tổng nitơ Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Total Nitrogen content UV-Vis method</i>	0,6 mg/L	SMEWW 4500- N.C:2023 (Chuẩn bị mẫu/ <i>Sample treatment</i>) SMEWW 4500.NO3- .E:2023 (Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
228.	Nước khoáng thiên nhiên và uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Bottled natural mineral water and drinking water, edible ice, domestic water, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride (Cl⁻) content Titrimetric method</i>	6 mg/L	SMEWW 4500-Cl-.B:2023
229.	Nước khoáng thiên nhiên và uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Bottled natural mineral water and drinking water, edible ice, domestic water, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrate Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrate content UV-Vis method</i>	0,2 mg/L N-NO ₃ - 0,9 mg/L NO ₃ -	SMEWW 4500 NO ₃ -.E:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
230.	Nước khoáng thiên nhiên và uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Bottled natural mineral water and drinking water, edible ice, domestic water, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrite Phương pháp UV-Vis Determination of Nitrite content UV-Vis method	N-NO ₂ -: 0,02 mg/L; NO ₂ -: 0,06 mg/L	SMEWW 4500 NO ₂ -.B:2023
231.	Nước dưới đất, nước mặt, nước thải <i>Ground water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Phosphorus hòa tan Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Dissolved Phosphorus content UV-Vis method</i>	0,13 mg/L	SMEWW 4500.P.B+E:2023
232.	Nước dưới đất, nước mặt, nước thải <i>Ground water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Phosphate (Orthophosphate) (P- PO ₄ ³⁻) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Orthophosphate content (as P, PO₄³⁻) UV-Vis method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500. P.E:2023
233.	Nước dưới đất, nước mặt, nước thải <i>Ground water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Tổng phosphorus Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Total Phosphorus content UV-Vis method</i>	0,13 mg/L	SMEWW 4500.P. B+E:2023
234.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Phosphorus hữu cơ Phương pháp UV-Vis Determination of Organic <i>Phosphorus content UV-Vis method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500.P. A+B+E:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
235.	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước dưới đất <i>Bottled natural mineral water and drinking water, edible ice, domestic water, ground water</i>	Xác định độ cứng tổng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Total hardness Titrimetric method</i>	6 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023
236.	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước dưới đất <i>Bottled natural mineral water and drinking water, edible ice, domestic water, ground water</i>	Xác định hàm lượng calcium (Ca ²⁺) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of calcium content Titrimetric method</i>	6 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 3500.Ca.B:2023
237.	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước dưới đất <i>Bottled natural mineral water and drinking water, edible ice, domestic water, ground water</i>	Xác định hàm lượng magnesium (Mg ²⁺) Phương pháp tính toán <i>Determination of magnesium content Calculation method</i>	6 mg/L	SMEWW 3500.Mg.B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
238.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước nuôi trồng thủy sản <i>Surface water, ground water, wastewater, aquaculture water</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa sinh học sau 5 ngày (BOD5) <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD5)</i>	3 mg/L	SMEWW 5210B:2023
239.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước nuôi trồng thủy sản <i>Surface water, ground water, wastewater, aquaculture water</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chemical oxygen demand (COD) Titrimetric method</i>	6 mg/L	SMEWW 5220B.4b:2023
240.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chemical oxygen demand (COD) Titrimetric method</i>	(40 ~ 400) mg/L	SMEWW 5220C:2023
241.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước ao nuôi trồng thủy sản <i>Surface water, ground water, wastewater, aquaculture pond water</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of total suspended solid (TSS) content Gravimetric method</i>	5,0 mg/L	SMEWW 2540D:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
242.	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước dưới đất <i>Bottled natural mineral water and drinking water, edible ice, domestic water, ground water</i>	Xác định hàm lượng Tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Total dissolved solid (TDS) content Gravimetric method</i>	30 mg/L	SMEWW 2540C:2023
243.	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Bottled natural mineral water and drinking water, edible ice, domestic water, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Tổng chất rắn (TS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Total solids (TS) content Gravimetric method</i>	30 mg/L	SMEWW 2540B:2023
244.	Nước đá, nước sạch, nước dưới đất <i>Edible ice, domestic water, groundwater</i>	Xác định hàm lượng Sulfat (SO_4^{2-}) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Sulfate (SO_4^{2-}) content Gravimetric method</i>	50 mg/L	SMEWW 4500. SO_4^{2-} .D:2023
245.	Nước thải, nước mặt, nước ao nuôi trồng thủy sản <i>Wastewater, surface water, aquaculture pond water</i>	Xác định hàm lượng Oxy hòa tan (DO) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Dissolved Oxygen (DO) content Titrimetric method</i>	1,5 mg/L	SMEWW 4500.O.C:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 686**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
246.	Nước sạch, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Tổng dầu mỡ Phương pháp khối lượng <i>Determination of Oil and grease content Gravimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520B:2023
247.	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Bottled natural mineral water and drinking water, domestic water, surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Dầu khoáng Phương pháp khối lượng <i>Determination of Mineral Oil content Gravimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520B& F:2023
248.	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Bottled natural mineral water and drinking water, edible ice, domestic water, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng fluorua (F-) Phương pháp SPADNS <i>Determination of fluoride (F-) content SPADNS method</i>	0,4 mg/L	SMEWW 4500.F-.D:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
249.	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước mặt, nước thải Bottled natural mineral water and drinking water, surface water, wastewater	Xác định chất hoạt động bề mặt anion Phương pháp UV-Vis <i>Determination of anionic surfactants UV-Vis method</i>	0,075 mg/L	SMEWW 5540C:2023
250.	Nước sạch Domestic water	Xác định hàm lượng monochloramine Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of monochloramine content Titrimetric method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500.Cl.F:2023
251.	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước dưới đất, nước thải Bottled natural mineral water and drinking water, edible ice, domestic water, ground water, wastewater	Xác định hàm lượng Clo tự do, clo tổng số (Cl ₂) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Free Chlorine and Total Chlorine (Cl₂) content Titrimetric method</i>	0,15 mg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	SMEWW 4500.Cl.F:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
252.	Nước sạch, nước dưới đất, nước mặt <i>Domestic water, ground water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Ammonium (NH ₄ ⁺), ammonia (NH ₃), ammonium nitrogen (N-NH ₄ ⁺), ammonia nitrogen (N-NH ₃), tổng ammonia nitrogen (N-NH ₄ ⁺ & N- NH ₃) (TAN) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Ammonium (NH₄⁺), ammonia (NH₃), ammonium nitrogen (N-NH₄⁺), ammonia nitrogen (N-NH₃) content and total ammonia nitrogen (TAN). UV-Vis method</i>	N-NH ₃ , N-NH ₄ ⁺ , TAN: 0,3 mg/L NH ₃ , NH ₄ ⁺ : 0,4 mg/L	TCVN 6179-1:1996 ISO 7150-1:1984
253.	Đất, bùn <i>Soil, sludge</i>	Xác định hàm lượng tổng nito Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Total Nitrogen content Titrimetric method</i>	0,05 %	TCVN 6498:1999
254.		Xác định hàm lượng Tổng photpho Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Total Phosphorus content Titrimetric method</i>	0,06 %	TCVN 8940:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 686**

Phụ lục 1: Danh mục fatty acids <i>Appendix 1: List of fatty acids</i> WRT/TM/ GC/01.03			
No	Tên hoạt chất/ Name of compound	CAS #	LoQ (g/100g; g/100mL)
1.	Butanoic acid	107-92-6	0,01
2.	Hexanoic acid	142-62-1	0,01
3.	Octanoic acid	124-07-2	0,01
4.	Decanoic acid	334-48-5	0,01
5.	Undecanoic acid	112-37-8	0,01
6.	Dodecanoic acid (Lauric acid)	143-07-7	0,01
7.	Tridecanoic acid	638-53-9	0,01
8.	Tetradecanoic acid (Myristic acid)	544-63-8	0,01
9.	cis-9-Tetradecenoic acid (Myristoleic acid)	544-64-9	0,01
10.	Pentadecanoic acid	1002-84-2	0,01
11.	cis-10-Pentadecenoic acid	84743-29-3	0,01
12.	Hexadecanoic acid (Palmitic acid)	75736-53-7	0,01
13.	Palmitoleic acid	373-49-9	0,01
14.	Heptadecanoic acid (Margaric acid)	57-10-3	0,01
15.	cis-10-Heptadecenoic acid	29743-97-3	0,01
16.	Octadecanoic acid (Stearic acid)	68815-50-9	0,01
17.	Elaidic acid	112-79-8	0,01
18.	Oleic acid	112-80-1	0,01
19.	Linolelaidic acid	506-21-8	0,01
20.	Arachidic acid	506-30-9	0,01
21.	Linoleic acid	60-33-3	0,01
22.	α -Linolenic acid	463-40-1	0,01
23.	γ -Linolenic acid	506-26-3	0,01
24.	cis-11-Eicosenoic acid	5561-99-9	0,01
25.	Heneicosanoic acid	2363-71-5	0,01
26.	cis-11,14-Eicosadienoic acid	2091-39-6	0,01
27.	Behenic acid (Docosanoic acid)	112-85-6	0,01
28.	cis-8,11,14-Eicosatrienoic acid	1783-84-2	0,01
29.	Erucic acid	112-86-7	0,01
30.	cis-11,14,17-Eicosatrienoic acid	2091-27-2	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 686**

Phụ lục 1: Danh mục fatty acids <i>Appendix 1: List of fatty acids</i> WRT/TM/ GC/01.03			
31.	cis-5,8,11,14-Eicosatetraenoic acid (Arachidonic acid)	10417-94-4	0,01
32.	Tricosanoic acid	2433-96-7	0,01
33.	Nervonic acid	506-37-6	0,01
34.	cis-13,16-Docosadienoic acid	7370-49-2	0,01
35.	Lignoceric acid	557-59-5	0,01
36.	cis-5,8,11,14,17-Eicosapentaenoic acid (Timnodonic acid)	10417-94-4	0,01
37.	cis- 4,7,10,13,16,19-Docosahexaenoic acid (Cervonic acid)	6217-54-5	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

Phụ lục 2: Danh mục thuốc BVTV (GC-MS/MS) Appendix2: List of pesticides (GC-MS/MS) WRT/TM/GC/01.05; WRT/TM/GC/02.01; WRT/TM/GC/03.01					
No	Tên hoạt chất/ <i>Name of compound</i>	LOQ			
		Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản, thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa và sản phẩm sữa <i>Foods, agriculture and its products, fish and fishery products, milk and milk products (mg/kg; mg/L)</i>	Mật ong <i>Honey</i> (mg/kg; mg/L)	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquaculture feed (mg/kg; mg/L)</i>	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước đá dùng liền, nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Domestic water, bottled/packaged drinking water, edible ice, surface water, ground water, wastewater (µg/L)</i>
1.	2,3,5,6-Tetrachloroaniline	0,01	0,05	0,05	0,3
2.	2,6-Dichlorobenzonitrile	0,01	N/A	0,05	N/A
3.	2-Phenylphenol	0,01	0,05	0,05	0,3
4.	3,4-Dichloroaniline	0,01	0.05	0,05	0,3
5.	Acetochlor	0,01	0.05	0,05	N/A
6.	Acibenzolar-S-methyl	0,01	0.05	0,05	N/A
7.	Aclonifen	0,01	N/A	0,05	N/A
8.	Acrinathrin	0,01	N/A	0,05	N/A
9.	Alachlor	0,01	0,05	0,05	N/A
10.	Aldrin	0,01	0,05	0,05	0,3
11.	Allidochlor	0,01	0,05	0,05	N/A
12.	Anilofos	0,01	0,05	0,05	N/A
13.	Anthraquinone	0,01	0,05	0,05	N/A
14.	Aspon (Tetrapropyl thiodiphosphate)	0,01	0,05	0,05	N/A
15.	Atrazine	0,01	0,05	0,05	0,3
16.	Atrazine-desethyl	0,01	0,05	0,05	N/A
17.	Azinphos-ethyl	0,01	0,05	0,05	0,3
18.	Azoxystrobin	0,01	N/A	N/A	N/A
19.	Benfluralin	0,01	0,05	0,05	0,3
20.	BHC-alpha (benzene hexachloride)	0,01	0,05	0,05	0,3
21.	BHC-beta	0,01	N/A	0,05	0,3
22.	BHC-delta	0,01	N/A	0,05	0,3
23.	BHC-gamma (Lindane, gamma HCH)	0,01	0,05	0,05	0,3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 686**

Phụ lục 2: Danh mục thuốc BVTV (GC-MS/MS) <i>Appendix2: List of pesticides (GC-MS/MS)</i> WRT/TM/GC/01.05; WRT/TM/GC/02.01; WRT/TM/GC/03.01					
24.	Bifenthrin	0,01	0,05	0,05	0,3
25.	Biphenyl	0,01	N/A	0,05	N/A
26.	Bromfenvinfos	0,01	N/A	0,05	N/A
27.	Bromfenvinfos-methyl	0,01	N/A	0,05	N/A
28.	Bromophos	0,01	N/A	0,05	N/A
29.	Bromophos-ethyl	0,01	N/A	0,05	N/A
30.	Bromopropylate	0,01	N/A	0,05	N/A
31.	Bupirimate	0,01	0,05	0,05	0,3
32.	Buprofezin	0,01	0,05	0,05	0,3
33.	Butachlor	0,01	0,05	0,05	N/A
34.	Cadusafos	0,01	0,05	0,05	0,3
35.	Carbophenothion	0,01	0,05	0,05	N/A
36.	Carfentrazone-ethyl	0,01	N/A	0,05	0,3
37.	Chinomethionate (Oxythioquinox)	0,01	N/A	0,05	N/A
38.	Chlorbenside	0,01	0,05	0,05	0,3
39.	Chlordane-cis	0,01	0,05	0,05	0,3
40.	Chlordane-oxy	0,01	N/A	N/A	0,45
41.	Chlordane-trans	0,01	N/A	0,05	0,3
42.	Chlorfenapyr	0,01	0,05	0,05	0,6
43.	Chlorfenson	0,01	N/A	0,05	0,3
44.	Chlorfenvinphos	0,01	N/A	0,05	N/A
45.	Chlorobenzilate	0,01	0,05	0,05	0,3
46.	Chloroneb	0,01	N/A	0,05	N/A
47.	Chloropropylate	0,01	0,05	0,05	N/A
48.	Chlorothalonil	0,01	N/A	N/A	N/A
49.	Chlorpropham	0,01	0,05	0,05	0,6
50.	Chlorpyrifos (Chlorpyrifos ethyl)	0,01	0,05	0,05	0,3
51.	Chlorpyrifos methyl	0,01	0,05	0,05	0,3
52.	Chlorthiophos	0,01	0,05	0,05	N/A
53.	Chlozolate	0,01	0,05	0,05	N/A
54.	Clomazone	0,01	N/A	0,05	0,3
55.	Cloquintocet-mexyl	0,01	0,05	0,05	N/A
56.	Coumaphos	0,01	0,05	0,05	N/A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

Phụ lục 2: Danh mục thuốc BVTV (GC-MS/MS) Appendix2: List of pesticides (GC-MS/MS) WRT/TM/GC/01.05; WRT/TM/GC/02.01; WRT/TM/GC/03.01					
57.	Crimidine	0,01	0.05	0,05	N/A
58.	Cyanofenphos	0,01	0,05	0,05	N/A
59.	Cyanophos	0,01	0,05	0,05	N/A
60.	Cycloate	0,01	0,05	0,05	0,3
61.	Cyfluthrin	0,01	0,05	0,05	0,3
62.	Cyhalofop-butyl	0,01	0,05	0,05	N/A
63.	Cyhalothrin (λ)	0,01	0,05	N/A	0,3
64.	Cypermethrin	0,01	0,05	0,05	0,3
65.	Cyproconazole	0,01	0,05	0,05	0,3
66.	Cyprodinil	0,01 (trừ sữa nguyên liệu/ <i>Except raw milk</i>)	N/A	0,05	N/A
67.	DCPA (Dacthal, Chlorthal-dimethyl)	0,01	N/A	0,05	0,3
68.	DDD-o,p'	0,01	0,05	0,05	0,3
69.	DDD-p,p'	0,01	0,05	0,05	0,3
70.	DDE-o,p'	0,01	0,05	0,05	0,3
71.	DDE-p,p'	0,01	0,05	0,05	0,3
72.	DDT-o,p'	0,01	N/A	0,05	0,3
73.	DDT-p,p'	0,01	N/A	0,05	0,3
74.	DEF	0,01	0,05	0,05	N/A
75.	Deltamethrin	0,01	N/A	0,05	N/A
76.	Desmetryn	0,01	N/A	N/A	N/A
77.	Dialifos	0,01	0.05	0,05	N/A
78.	Diallate	0,01	0,05	0,05	N/A
79.	Diazinon	0,01	0,05	0,05	0,3
80.	Dichlofenthion	0,01	0,05	0,05	N/A
81.	Dichloran	0,01	N/A	0,05	N/A
82.	Dichlorobenzophenone, 4,4'-	0,01	N/A	0,05	N/A
83.	Dichlorvos	0,01	N/A	N/A	N/A
84.	Diclobutrazol	0,01	N/A	0,05	N/A
85.	Diclofop-methyl	0,01	0,05	0,05	N/A
86.	Dicofol, o, p'-	0,01	N/A	0,05	N/A
87.	Dieldrin	0,01	N/A	0,05	0,3
88.	Dimethachlor	N/A	N/A	0,05	0,3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

Phụ lục 2: Danh mục thuốc BVTV (GC-MS/MS) Appendix2: List of pesticides (GC-MS/MS) WRT/TM/GC/01.05; WRT/TM/GC/02.01; WRT/TM/GC/03.01					
89.	Diphenamid	N/A	0.05	0,05	0,3
90.	Diphenylamine	0,01	0,05	0,05	0,3
91.	Disulfoton	0,01	0.05	0,05	N/A
92.	Disulfoton-sulfoxide	0,01	0.05	N/A	N/A
93.	Ditalimfos	0,01	0.05	0,05	N/A
94.	Dithiopyr	0,01	0.05	0,05	N/A
95.	Endosulfan I (alpha isomer)	0,01	0,05	0,05	0,3
96.	Endosulfan II (beta isomer)	0,01	0,05	0,05	0,3
97.	Endosulfan sulfate	0,01	0,05	0,05	0,45
98.	Endrin	0,01	0,05	0,05	0,3
99.	Endrin aldehyde	0,01	N/A	N/A	0,75
100.	Endrin ketone	0,01	N/A	0,05	0,3
101.	EPN	0,01	0,05	0,05	0,3
102.	Ethalfuralin	0,01	0,05	0,05	0,3
103.	Ethion	0,01	0,05	0,05	0,3
104.	Ethofenprox	0,01	0,05	0,05	0,3
105.	Ethofumesate	0,01	0,05	0,05	N/A
106.	Ethoprophos	0,01	0,05	0,05	0,3
107.	Ethylan	0,01	0,05	0,05	N/A
108.	Etridiazole	0,01	N/A	N/A	0,3
109.	Fenamiphos	0,01	N/A	0,05	0,3
110.	Fenarimol	0,01	0,05	0,05	N/A
111.	Fenfluthrin	N/A	N/A	N/A	0,3
112.	Fenitrothion	0,01	0,05	0,05	0,3
113.	Fenpropathrin	0,01	0,05	0,05	0,3
114.	Fenpropimorph	0,01	0,05	0,05	N/A
115.	Fenson	0,01	0,05	0,05	0,3
116.	Fensulfothion	0,01	0,05	0,05	N/A
117.	Fenthion	0,01	0,05	0,05	0,3
118.	Fenvalerate I, II	0,01	0,05	0,05	0,3
119.	Fipronil	0,01 (trừ ngũ cốc/ <i>Except cereals</i>)	N/A	N/A	0,3
120.	Fipronil sulfide	0,01	0,05	0,05	0,9
121.	Fipronil sulfone	0,01	0.05	0,05	0,3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 686**

Phụ lục 2: Danh mục thuốc BVTV (GC-MS/MS) Appendix2: List of pesticides (GC-MS/MS) WRT/TM/GC/01.05; WRT/TM/GC/02.01; WRT/TM/GC/03.01					
122.	Fluazifop-p-butyl	0,01	0,05	0,05	0,3
123.	Fluchloralin	0,01	N/A	0,05	N/A
124.	Flucythrinate I, II	0,01	0,05	0,05	0,45
125.	Fludioxonil	0,01	N/A	0,05	N/A
126.	Flufenacet	0,01	N/A	0,05	N/A
127.	Flumetralin	0,01	N/A	0,05	N/A
128.	Fluquinconazole	0,01	0,05	0,05	0,3
129.	Flusilazole	0,01	0,05	0,05	0,3
130.	Flutolanil	0,01	N/A	0,05	0,3
131.	Flutriafol	0,01	N/A	0,05	N/A
132.	Fluvalinate-tau	0,01	N/A	N/A	0,9
133.	Fonofos	0,01	0,05	0,05	N/A
134.	Formothion	0,01	0,05	0,05	N/A
135.	Furalaxyl	0,01	0,05	0,05	N/A
136.	Haloxypop-methyl	0,01	N/A	0,05	N/A
137.	Heptachlor	0,01 (trừ sữa nguyên liệu <i>Except raw milk</i>)	N/A	0,05	0,3
138.	Heptachlor endo-epoxide	0,01 (trừ sữa nguyên liệu <i>Except raw milk</i>)	0,05	0,05	0,3
139.	Heptachlor exo-epoxide	0,01 (trừ sữa nguyên liệu <i>Except raw milk</i>)	0,05	0,05	0,45
140.	Heptenophos	0,01	N/A	0,05	N/A
141.	Hexachlorobenzene (HCB)	0,01	0,05	0,05	0,3
142.	Hexaconazole	0,01	N/A	0,05	N/A
143.	Hexazinone	0,01	N/A	0,05	0,3
144.	Iodofenphos	0,01	N/A	0,05	N/A
145.	Iprobenfos	0,01	0,05	0,05	N/A
146.	Isazofos	0,01	0,05	0,05	N/A
147.	Isobenzan	0,01	0,05	0,05	N/A
148.	Isodrin	0,01	0,05	0,05	N/A
149.	Isopropalin	0,01	0,05	0,05	0,3
150.	Kresoxim-methyl	0,01	0,05	0,05	N/A
151.	Lenacil	0,01	N/A	0,05	N/A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

Phụ lục 2: Danh mục thuốc BVTV (GC-MS/MS) Appendix2: List of pesticides (GC-MS/MS) WRT/TM/GC/01.05; WRT/TM/GC/02.01; WRT/TM/GC/03.01					
152.	Leptophos	0,01	0,05	0,05	N/A
153.	Malathion	0,01	0,05	0,05	0,3
154.	Mecarbam	0,01	0,05	0,05	N/A
155.	Mefenpyr-diethyl	0,01	0,05	0,05	N/A
156.	Mepronil	0,01	0,05	0,05	N/A
157.	Metalaxyl (Mefenoxam)	0,01	0,05	0,05	0,3
158.	Metazachlor	0,01	0,05	0,05	N/A
159.	Methacrifos	0,01	0,05	N/A	N/A
160.	Methidathion	0,01 (trừ sữa nguyên liệu <i>Except raw milk</i>)	0,05	0,05	N/A
161.	Methoxychlor olefin	0,01	0,05	0,05	0,3
162.	Methoxychlor, o,p'-	N/A	N/A	N/A	0,3
163.	Methoxychlor, p,p'-	0,01	N/A	N/A	0,3
164.	Metolachlor	0,01	0,05	0,05	0,3
165.	Metrafenone	0,01	0,05	0,05	N/A
166.	Metribuzin	0,01	N/A	0,05	N/A
167.	Mevinphos, E-	0,01	0,05	0,05	0,45
168.	Mevinphos, Z-	N/A	N/A	N/A	0,45
169.	MGK-264	0,01	0,05	0,05	N/A
170.	Molinate	0,01	0,05	0,05	N/A
171.	Myclobutanil	0,01	0,05	0,05	0,3
172.	Napropamide	0,01	0,05	0,05	N/A
173.	Nitrofen	0,01	N/A	N/A	0,3
174.	Nitrothal-isopropyl	0,01	N/A	0,05	N/A
175.	Nonachlor, cis-	0,01	0,05	0,05	N/A
176.	Nonachlor, trans-	0,01	0,05	0,05	N/A
177.	Norflurazon	0,01	N/A	0,05	N/A
178.	Nuarimol	0,01	0,05	0,05	N/A
179.	Oxadiazon	0,01	0,05	0,05	0,3
180.	Oxyfluorfen	0,01	N/A	0,05	0,3
181.	Paclobutrazol	0,01	0,05	N/A	0,3
182.	Parathion	0,01	0,05	0,05	0,3
183.	Parathion-methyl	0,01	0,05	0,05	0,3
184.	Pebulate	0,01	0,05	0,05	0,3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 686**

Phụ lục 2: Danh mục thuốc BVTV (GC-MS/MS) <i>Appendix2: List of pesticides (GC-MS/MS)</i> WRT/TM/GC/01.05; WRT/TM/GC/02.01; WRT/TM/GC/03.01					
185.	Penconazole	0,01	0,05	0,05	0,3
186.	Pencycuron	0,01	N/A	0,05	N/A
187.	Pendimethalin	0,01	0,05	0,05	N/A
188.	Pentachloroaniline	0,01	0,05	0,05	0,3
189.	Pentachloroanisole	0,01	0,05	0,05	0,3
190.	Pentachlorobenzene	0,01	0,05	0,05	0,3
191.	Pentachlorobenzonitrile	0,01	0,05	0,05	0,3
192.	Pentachloronitrobenzene	0,01	0,05	0,05	0,3
193.	Pentachlorothioanisole	0,01	0,05	0,05	0,45
194.	Permethrin (cis, trans)	0,01	0,05	0,05	0,45
195.	Phenothrin	0,01	0,05	0,05	N/A
196.	Phenthoate	0,01	0,05	0,05	N/A
197.	Phorate	0,01	0,05	0,05	0,3
198.	Phorate sulfone	0,01	0,05	0,05	N/A
199.	Phosalone	0,01	0,05	0,05	N/A
200.	Picolinafen	0,01	N/A	0,05	N/A
201.	Piperonyl butoxide	0,01	0,05	0,05	0,45
202.	Piperophos	0,01	0,05	0,05	N/A
203.	Pirimiphos-ethyl	0,01	0,05	0,05	0,3
204.	Pirimiphos-methyl	0,01	0,05	0,05	0,3
205.	Pretilachlor	0,01	0,05	0,05	0,3
206.	Prochloraz	0,01	N/A	0,05	N/A
207.	Procymidone	0,01	N/A	N/A	N/A
208.	Prodiamine	0,01	0,05	0,05	N/A
209.	Profenofos	0,01	N/A	0,05	N/A
210.	Profluralin	0,01	0,05	0,05	0,3
211.	Prometryn	0,01	N/A	0,05	N/A
212.	Propachlor	0,01	0,05	0,05	0,3
213.	Propanil	0,01	0,05	0,05	N/A
214.	Propargite	0,01	0,05	0,05	0,3
215.	Propazine	0,01	0,05	0,05	N/A
216.	Propetamphos	0,01	0,05	0,05	N/A
217.	Propham	0,01	0,05	0,05	N/A
218.	Propisochlor	0,01	0,05	0,05	0,3
219.	Propyzamide	0,01	0,05	0,05	0,3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 686**

Phụ lục 2: Danh mục thuốc BVTV (GC-MS/MS) <i>Appendix2: List of pesticides (GC-MS/MS)</i> WRT/TM/GC/01.05; WRT/TM/GC/02.01; WRT/TM/GC/03.01					
220.	Prothiofos	0,01	0,05	0,05	N/A
221.	Pyraclofos	0,01	N/A	N/A	N/A
222.	Pyrazophos	0,01	0,05	0,05	N/A
223.	Pyridaben	0,01	0,05	0,05	0,3
224.	Pyridaphenthion	0,01	0,05	0,05	N/A
225.	Pyrifenox	0,01	N/A	0,05	N/A
226.	Pyrimethanil	0,01	0,05	0,05	N/A
227.	Pyriproxyfen	0,01	0,05	0,05	0,3
228.	Pyroquilon	0,01	0,05	0,05	N/A
229.	Quinalphos	0,01	0,05	0,05	0,3
230.	Quintozene (Pentachloronitrobenzene)	0,01	0,05	0,05	N/A
231.	Resmethrin	0,01	N/A	N/A	0,3
232.	Ronnel	0,01	0,05	0,05	N/A
233.	Simazine	0,01	0,05	0,05	N/A
234.	Simeconazole	0,01	0,05	0,05	N/A
235.	Sulfotep	0,01	0,05	0,05	N/A
236.	Sulprofos	0,01	0,05	0,05	N/A
237.	Tebuconazole	N/A	N/A	N/A	0,45
238.	Tebufenpyrad	0,01	0,05	0,05	N/A
239.	Tebupirimfos	0,01	0,05	0,05	N/A
240.	Tecnazene	0,01	0,05	0,05	0,3
241.	Tefluthrin	0,01	0,05	0,05	N/A
242.	Terbacil	0,01	0,05	0,05	N/A
243.	Terbufos	0,01	0,05	0,05	N/A
244.	Terbumeton	0,01	0,05	0,05	N/A
245.	Terbuthylazine	0,01	0,05	0,05	N/A
246.	Tetradifon	0,01	0,05	0,05	N/A
247.	Tetramethrin I, II	0,01	0,05	0,05	0,3
248.	Tetrasul	0,01	0,05	0,05	N/A
249.	Thiazopyr	0,01	0,05	0,05	N/A
250.	Tolclofos-methyl	0,01	0,05	0,05	N/A
251.	Transfluthrin	0,01	0,05	0,05	0,3
252.	Triadimefon	0,01	0,05	0,05	0,3
253.	Triadimenol	0,01	0,05	0,05	N/A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 686**

Phụ lục 2: Danh mục thuốc BVTV (GC-MS/MS) <i>Appendix2: List of pesticides (GC-MS/MS)</i> WRT/TM/GC/01.05; WRT/TM/GC/02.01; WRT/TM/GC/03.01					
254.	Triallate	0,01	0,05	0,05	N/A
255.	Triazophos	0,01	0,05	0,05	N/A
256.	Triflumizole	0,01	0,05	0,05	N/A
257.	Trifluralin	0,01	0,05	0,05	0,3
258.	Vinclozolin	0,01	0,05	0,05	0,3
259.	Captan	0,01	N/A	N/A	N/A
260.	cis-1,2,3,6-Tetrahydrophthalimide	0,01	N/A	N/A	N/A
261.	Dimethenamid-P	0,01	N/A	N/A	N/A
262.	Diofenolan	0,01	N/A	0,05	N/A
263.	Endosulfan ether	0,01	N/A	0,05	N/A
264.	Folpet	0,01	N/A	N/A	N/A
265.	N-(2,4-dimethylphenyl) formamide	0,01	N/A	N/A	N/A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

Phụ lục 3: Danh mục PCBs và PAHs (GC-MS/MS)					
Appendix 3: List of PCBs and PAHs (GC-MS/MS)					
WRT/TM/GC/01.07; WRT/TM/GC/02.02; WRT/TM/GC/03.02					
No	Tên hoạt chất/ Name of compound	CAS #	LOQ (µg/kg; µg/L)		
			Thủy sản và sản phẩm thủy sản Fish and fishery products	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá dùng liền, nước mặt, nước ngầm/ nước dưới đất, nước thải Domestic water, bottled/package natural mineral water and drinking water, edible ice, surface water, ground water, wastewater	Thức ăn chăn nuôi Animal feed
	DANH MỤC PCBs/ PCBs LIST				
1.	2,2',5-Trichlorobiphenyl (PCB #18)	37680-65-2	0,3	0,3	5,0
2.	2,2',5,5'-Tetrachlorobiphenyl (PCB #52)	35693-99-3	0,3	0,3	5,0
3.	2,2',3,5'-Tetrachlorobiphenyl (PCB #44)	41464-39-5	0,3	0,3	5,0
4.	2,2',4,5,5'-Pentachlorobiphenyl (PCB #101)	37680-73-2	0,3	0,3	5,0
5.	2,2',3,4',5',6-Hexachlorobiphenyl (PCB #149)	38380-04-0	0,3	0,3	5,0
6.	2,3',4,4',5-Pentachlorobiphenyl (PCB #118)	31508-00-6	0,3	0,3	5,0
7.	2,2',4,4',5,5'-Hexachlorobiphenyl (PCB #153)	35065-27-1	0,3	0,3	5,0
8.	2,2',3,4,4',5'-Hexachlorobiphenyl (PCB #138)	35065-28-2	0,3	0,3	5,0
9.	2,2',3,4,4',5,5'-Heptachlorobiphenyl (PCB #180)	35065-29-3	0,3	N/A	5,0
10.	2,2',3,3',4,4',5-Heptachlorobiphenyl (PCB #170)	35065-30-6	0,3	N/A	5,0
11.	2,2',3,3',4,4',5,5'-Octachlorobiphenyl (PCB #194)	35694-08-7	0,3	0,3	5,0
12.	Decachlorobiphenyl (PCB #209)	2051-24-3	0,3	0,3	5,0
13.	2,3,3',4,4',5,5'-Heptachlorobiphenyl (PCB 189)	39635-31-9	N/A	N/A	5,0
14.	2,3,3',4,4',5-Hexachlorobiphenyl (PCB 156)	38380-08-4	N/A	N/A	5,0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 686**

Phụ lục 3: Danh mục PCBs và PAHs (GC-MS/MS) Appendix 3: List of PCBs and PAHs (GC-MS/MS) WRT/TM/GC/01.07; WRT/TM/GC/02.02; WRT/TM/GC/03.02					
15.	2,3,3',4,4',5'-Hexachlorobiphenyl (PCB 157)	69782-90-7	N/A	N/A	5,0
16.	2,3,3',4,4'-Pentachlorobiphenyl (PCB 105)	32598-14-4	N/A	N/A	5,0
17.	2,3',4,4',5,5'-Hexachlorobiphenyl (PCB 167)	52663-72-6	N/A	N/A	5,0
18.	2,3,4,4',5-Pentachlorobiphenyl (PCB 114)	74472-37-0	N/A	N/A	5,0
19.	2',3,4,4',5-Pentachlorobiphenyl (PCB 123)	65510-44-3	N/A	N/A	5,0
20.	3,3',4,4',5-Pentachlorobiphenyl (PCB 126)	57465-28-8	N/A	N/A	5,0
21.	3,3',4,4'-Tetrachlorobiphenyl (PCB 77)	32598-13-3	N/A	N/A	5,0
22.	3,4,4',5-Tetrachlorobiphenyl (PCB 81)	70362-50-4	N/A	N/A	5,0
23.	Sum 2,4,4'-Trichlorobiphenyl (PCB 28) & 2,4',5-Trichlorobiphenyl (PCB 31)	7012-37-5 & 16606-02-3	N/A	N/A	10,0
DANH MỤC PAHs/ PAHs LIST					
1.	Acenaphthene	83-32-9	1,0	0,3	N/A
2.	Acenaphthylene	208-96-8	1,0	0,3	N/A
3.	Anthracene	120-12-7	1,0	N/A	N/A
4.	Benz[a]anthracene	56-55-3	1,0	0,3	N/A
5.	Benzo[a]pyrene	50-32-8	1,0	0,3	N/A
6.	Benzo[b]fluoranthene	205-99-2	1,0	N/A	N/A
7.	Benzo[g,h,i]perylene	191-24-2	1,0	0,3	N/A
8.	Benzo[k]fluoranthene	207-08-9	1,0	0,3	N/A
9.	Chrysene	218-01-9	1,0	0,3	N/A
10.	Dibenz[a,h]anthracene	53-70-3	1,0	0,3	N/A
11.	Fluoranthene	206-44-0	1,0	0,3	N/A
12.	Fluorene	86-73-7	1,0	1,0	N/A
13.	Indeno[1,2,3-cd] pyrene	193-39-5	1,0	N/A	N/A
14.	Phenanthrene	85-01-8	1,0	1,0	N/A
15.	Pyrene	129-00-0	1,0	N/A	N/A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 686**

Phụ lục 4: Danh mục thuốc BVTV có tính acid <i>Appendix 4: List of acidic pesticides</i> WRT/TM/LC/01.31			
No	Tên hoạt chất/ Name of compound	CAS #	LoQ (µg/L; µg/kg)
1	2,4,5-T	93-76-5	10
2	2,4,5-TP (Silvex; Fenoprop)	93-72-1	10
3	2,4,6-Trichlorophenol	88-06-2	10
4	2,4-D	94-75-7	10
5	2,4-DB	94-82-86	10
6	2,4-DP (Dichloroprop)	120-36-5	10
7	2-Naphthoxyacetic acid	120-23-0	10
8	6-benzylaminopurin, (6-BAP; 6-Benzyladenine)	124-39-7	10
9	Acifluorfen	50594-66-6	10
10	Bentazone	25057-89-0	10
11	Bromoxynil and its salts, expressed as Bromoxynil	1689-84-5	10
12	Bromacil	314-40-9	10
13	Triclopyr	55335-06-3	10
14	Carfentrazone (free acid)	128621-72-7	10
15	Carfentrazone ethyl	128639-02-1	10
16	Dicamba	1918-00-9	10
17	MCPA	94-74-6	10
18	Diclofop	40843-25-2	10
19	Diclofop-methyl	51338-27-3	10
20	Fenoxaprop (free acid)	113158-40-0	10
21	Fenoxaprop-P-ethyl	66441-23-4	10
22	Fomesafen	72178-02-0	10
23	Gibberellic acid (GA3)	77-06-5	10
24	Imazamox	114311-32-9	10
25	Imazapic	104098-48-8	10
26	Imazapyr	81334-34-1	10
27	Imazaquin	81335-37-7	10
28	Imazethapyr	81335-77-5	10
29	Indole-3-butyric acid (Indolylbutyric acid)	133-32-4	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 686**

Phụ lục 4: Danh mục thuốc BVTV có tính acid <i>Appendix 4: List of acidic pesticides</i> WRT/TM/LC/01.31			
No	Tên hoạt chất/ Name of compound	CAS #	LoQ (µg/L; µg/kg)
30	MCPB	94-81-5	10
31	MCPP (Mecoprop)	93-65-2	10
32	Dicyclanil	112636-83-6	10
33	Tepaloxymidim	1499794-41-9	10
34	Haloxymidim (free acid)	69806-34-4	10
35	Clodinafop-propargyl	105512-06-9	10
36	Clodinafop (Clodinafop and its S-isomers and their salts, expressed as Clodinafop)	114420-56-3	10
37	Dithianon	3347-22-6	10
38	Fluroxypyr-methyl	81406-37-3	10
39	Fluroxypyr (sum of Fluroxypyr, its salts, its esters, and its conjugates, expressed as Fluroxypyr)	69377-81-7	10
40	Pentachlorophenol	87-86-5	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

Phụ lục 5: Danh mục thuốc BVTV (LC-MS/MS) Appendix 5: List of pesticides (LC-MS/MS) WRT/TM/LC/01.34; WRT/TM/LC/02.36					
No	Tên hoạt chất/ Name of compound	LOQ (mg/kg, mg/L)			
		Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ Animal feeding stuffs, aquatic feed	Sữa, sản phẩm sữa/ Milk and milk products	Mật ong, thủy sản và sản phẩm thủy sản/ Honey, fish and fishery products	Nông sản và sản phẩm nông sản/ Agriculture and its products
1.	Acephate	0,1	0,01	N/A	0,01
2.	Acetamiprid	0,1	0,01	0,01	0,01
3.	Acibenzolar-S-methyl	0,1	0,01	0,01	0,01
4.	Aldicarb	0,1	0,01	0,01	0,01
5.	Aldicarb sulfoxide	0,1	0,01	0,01	0,01
6.	Aldicarb sulfone	0,1	0,01	0,01	0,01
7.	Ametoctradin	0,1	0,01	0,01	N/A
8.	Ametryn	0,1	0,01	0,01	0,01
9.	Aminocarb	0,1	0,01	0,01	0,01
10.	Amitraz	0,1	0,01	0,01	0,01
11.	Azoxystrobin	0,1	0,01	0,01	0,01
12.	Benalaxyl	0,1	0,01	0,01	0,01
13.	Bendiocarb	0,1	0,01	0,01	0,01
14.	Benzoximate	0,1	0,01	0,01	0,01
15.	Bifenazate	0,1	0,01	0,01	0,01
16.	Bitertanol	0,1	0,01	0,01	0,01
17.	Boscalid	0,1	0,01	0,01	0,01
18.	Bromuconazole	0,1	0,01	0,01	0,01
19.	Bupirimate	0,1	0,01	0,01	0,01
20.	Buprofezin	0,1	0,01	0,01	0,01
21.	Butafenacil	0,1	0,01	0,01	0,01
22.	Butocarboxim	0,1	0,01	0,01	0,01
23.	Butoxycarboxim	0,1	0,01	0,01	0,01
24.	Carbaryl	0,1	0,01	0,01	0,01
25.	Carbendazim	0,1	0,01	0,01	N/A
26.	Carbetamide	0,1	0,01	0,01	0,01
27.	Carbofuran	0,1	0,01	0,01	0,01
28.	Carbofuran-3-hydroxy	0,1	0,01	0,01	0,01
29.	Carboxin	0,1	0,01	0,01	0,01
30.	Chlorantraniliprole	0,1	0,01	0,01	0,01
31.	Chloroxuron	0,1	0,01	0,01	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

Phụ lục 5: Danh mục thuốc BVTV (LC-MS/MS) Appendix 5: List of pesticides (LC-MS/MS) WRT/TM/LC/01.34; WRT/TM/LC/02.36					
No	Tên hoạt chất/ Name of compound	LOQ (mg/kg, mg/L)			
		Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ Animal feeding stuffs, aquatic feed	Sữa, sản phẩm sữa/ Milk and milk products	Mật ong, thủy sản và sản phẩm thủy sản/ Honey, fish and fishery products	Nông sản và sản phẩm nông sản/ Agriculture and its products
32.	Clethodim I, II	0,1	0,01	0,01	0,01
33.	Clofentezine	0,1	0,01	0,01	0,01
34.	Clothianidin	0,1	0,01	0,01	0,01
35.	Cyazofamid	0,1	0,01	0,01	0,01
36.	Cycloxydim	0,1	0,01	0,01	N/A
37.	Cycluron	0,1	0,01	0,01	0,01
38.	Cymoxanil	0,1	0,01	0,01	0,01
39.	Cyproconazole	0,1	0,01	0,01	0,01
40.	Cyprodinil	0,1	0,01	0,01	0,01
41.	Cyromazine	0,1	0,01	0,01	0,01
42.	Desmedipham	0,1	0,01	0,01	0,01
43.	Diafenthiuron	0,1	0,01	0,01	N/A
44.	Dichlobutrazol	0,1	0,01	0,01	0,01
45.	Dicrotophos	0,1	0,01	0,01	0,01
46.	Diethofencarb	0,1	0,01	0,01	0,01
47.	Difenoconazole	0,1	0,01	0,01	0,01
48.	Diiflufenican	0,1	0,01	0,01	N/A
49.	Dimethirimol	0,1	0,01	0,01	0,01
50.	Dimethoate	0,1	0,01	0,01	0,01
51.	Dimethomorph I, II	0,1	0,01	0,01	0,01
52.	Dimoxystrobin	0,1	0,01	0,01	0,01
53.	Diniconazole	0,1	0,01	0,01	0,01
54.	Dinotefuran	0,1	0,01	0,01	0,01
55.	Dioxacarb	0,1	0,01	0,01	0,01
56.	Diuron	0,1	0,01	0,01	0,01
57.	Emamectin benzoat (Emamectin)	0,1	0,01	0,01	0,01
58.	Epoxiconazole	0,1	0,01	0,01	0,01
59.	Etaconazole I, II	N/A	N/A	N/A	0,01
60.	Ethiofencarb	0,1	0,01	0,01	0,01
61.	Ethiprole	0,1	0,01	0,01	0,01
62.	Ethofumesate	0,1	0,01	0,01	0,01
63.	Etoxazole	N/A	N/A	N/A	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

Phụ lục 5: Danh mục thuốc BVTV (LC-MS/MS) Appendix 5: List of pesticides (LC-MS/MS) WRT/TM/LC/01.34; WRT/TM/LC/02.36					
No	Tên hoạt chất/ Name of compound	LOQ (mg/kg, mg/L)			
		Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ Animal feeding stuffs, aquatic feed	Sữa, sản phẩm sữa/ Milk and milk products	Mật ong, thủy sản và sản phẩm thủy sản/ Honey, fish and fishery products	Nông sản và sản phẩm nông sản/ Agriculture and its products
64.	Fenamidone	0,1	0,01	0,01	0,01
65.	Fenarimol	0,1	0,01	0,01	0,01
66.	Fenazaquin	0,1	0,01	0,01	0,01
67.	Fenbuconazole	0,1	0,01	0,01	0,01
68.	Fenbutatin-oxide	0,1	0,01	0,01	N/A
69.	Fenhexamid	0,1	0,01	0,01	0,01
70.	Fenoxycarb	0,1	0,01	0,01	0,01
71.	Fenobucarb	0,1	0,01	0,01	0,01
72.	Fenpyroximate	0,1	0,01	0,01	N/A
73.	Fenuron	0,1	0,01	0,01	0,01
74.	Flonicamid	0,1	0,01	0,01	0,01
75.	Flubendiamide	0,1	0,01	0,01	N/A
76.	Fludioxonil	0,1	0,01	0,01	N/A
77.	Flufenacet	0,1	0,01	0,01	0,01
78.	Flufenoxuron	0,1	0,01	0,01	0,01
79.	Fluomethuron	0,1	0,01	0,01	0,01
80.	Fluopicolide	0,1	0,01	0,01	N/A
81.	Fluopyram	0,1	0,01	0,01	N/A
82.	Fluoxastrobin	0,1	0,01	0,01	0,01
83.	Fluquinconazole	0,1	0,01	0,01	0,01
84.	Flusilazole	0,1	0,01	0,01	0,01
85.	Flutriafol	0,1	0,01	0,01	0,01
86.	Fluxapyroxad	0,1	0,01	0,01	N/A
87.	Forchlorfenuron	0,1	0,01	0,01	0,01
88.	Formetanate	0,1	0,01	0,01	0,01
89.	Fuberidazole	0,1	0,01	0,01	N/A
90.	Furalaxyl	0,1	0,01	0,01	0,01
91.	Furathiocarb	0,1	0,01	0,01	0,01
92.	Halofenozide	0,1	0,01	0,01	0,01
93.	Haloxypop	0,1	0,01	0,01	N/A
94.	Hexaconazole	0,1	0,01	0,01	0,01
95.	Hexythiazox	0,1	0,01	0,01	N/A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

Phụ lục 5: Danh mục thuốc BVTV (LC-MS/MS) Appendix 5: List of pesticides (LC-MS/MS) WRT/TM/LC/01.34; WRT/TM/LC/02.36					
No	Tên hoạt chất/ Name of compound	LOQ (mg/kg, mg/L)			
		Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ Animal feeding stuffs, aquatic feed	Sữa, sản phẩm sữa/ Milk and milk products	Mật ong, thủy sản và sản phẩm thủy sản/ Honey, fish and fishery products	Nông sản và sản phẩm nông sản/ Agriculture and its products
96.	Hydramethylnon	0,1	0,01	0,01	N/A
97.	Imazalil	0,1	0,01	0,01	0,01
98.	Imidacloprid	0,1	0,01	0,01	0,01
99.	Indoxacarb	0,1	0,01	0,01	0,01
100.	Ipreconazole I, II	0,1	0,01	0,01	0,01
101.	Iprodione	0,1	0,01	0,01	N/A
102.	Iprovalicarb I, II	0,1	0,01	0,01	0,01
103.	Isocarbophos	N/A	N/A	N/A	0,01
104.	Isoprocab	0,1	0,01	0,01	0,01
105.	Isoproturon	0,1	0,01	0,01	0,01
106.	Isoxaflutole	0,1	0,01	0,01	0,01
107.	Ivermectin	N/A	N/A	N/A	0,01
108.	Kresoxim-methyl	0,1	0,01	0,01	0,01
109.	Linuron	0,1	0,01	0,01	0,01
110.	Mandipropamid	0,1	0,01	0,01	0,01
111.	Mefenacet	0,1	0,01	0,01	0,01
112.	Mepanipyrim	0,1	0,01	0,01	0,01
113.	Mepronil	0,1	0,01	0,01	0,01
114.	Mesotrione	0,1	0,01	0,01	0,01
115.	Metalaxyl (Mefenoxam)	0,1	0,01	0,01	0,01
116.	Metconazole	0,1	0,01	0,01	0,01
117.	Methabenzthiazuron	0,1	0,01	0,01	0,01
118.	Methamidophos	0,1	0,01	0,01	0,01
119.	Methiocarb	0,1	0,01	0,01	0,01
120.	Methomyl	0,1	0,01	0,01	0,01
121.	Methoprotetryne	0,1	0,01	0,01	0,01
122.	Methoxyfenozide	0,1	0,01	0,01	0,01
123.	Metobromuron	0,1	0,01	0,01	0,01
124.	Metribuzin	0,1	0,01	0,01	0,01
125.	Mevinphos	0,1	0,01	0,01	0,01
126.	Mexacarbate (Zectran)	0,1	0,01	0,01	0,01
127.	Monocrotophos	0,1	0,01	0,01	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

Phụ lục 5: Danh mục thuốc BVTV (LC-MS/MS) Appendix 5: List of pesticides (LC-MS/MS) WRT/TM/LC/01.34; WRT/TM/LC/02.36					
No	Tên hoạt chất/ Name of compound	LOQ (mg/kg, mg/L)			
		Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ Animal feeding stuffs, aquatic feed	Sữa, sản phẩm sữa/ Milk and milk products	Mật ong, thủy sản và sản phẩm thủy sản/ Honey, fish and fishery products	Nông sản và sản phẩm nông sản/ Agriculture and its products
128.	Monolinuron	0,1	0,01	0,01	0,01
129.	Moxidectin	N/A	N/A	N/A	0,01
130.	Myclobutanil	0,1	0,01	0,01	0,01
131.	Neburon	0,1	0,01	0,01	0,01
132.	Nitenpyram	0,1	0,01	0,01	0,01
133.	Novaluron	0,1	0,01	0,01	N/A
134.	Nuarimol	0,1	0,01	0,01	0,01
135.	Omethoate	0,1	0,01	0,01	0,01
136.	Oxadixyl	0,1	0,01	0,01	0,01
137.	Oxamyl	0,1	0,01	0,01	0,01
138.	Paclobutrazol	0,1	0,01	0,01	0,01
139.	Penconazole	0,1	0,01	0,01	0,01
140.	Penthiopyrad	0,1	0,01	0,01	N/A
141.	Phenmedipham	0,1	0,01	0,01	0,01
142.	Picoxystrobin	0,1	0,01	0,01	0,01
143.	Piperonyl butoxide	0,1	0,01	0,01	0,01
144.	Pirimicarb	0,1	0,01	0,01	0,01
145.	Prochloraz	0,1	0,01	0,01	0,01
146.	Promecarb	0,1	0,01	0,01	0,01
147.	Prometon	0,1	0,01	0,01	0,01
148.	Prometryne	0,1	0,01	0,01	0,01
149.	Propamocarb	0,1	0,01	0,01	0,01
150.	Propetamphos	0,1	0,01	0,01	N/A
151.	Propham	0,1	0,01	0,01	0,01
152.	Propiconazole	0,1	0,01	0,01	0,01
153.	Propoxur	0,1	0,01	0,01	0,01
154.	Prothioconazole	0,1	0,01	0,01	N/A
155.	Pymetrozine	0,1	0,01	0,01	0,01
156.	Pyracarbolid	0,1	0,01	0,01	0,01
157.	Pyraclostrobin	0,1	0,01	0,01	0,01
158.	Pyridaben	0,1	0,01	0,01	N/A
159.	Pyrimethanil	0,1	0,01	0,01	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

Phụ lục 5: Danh mục thuốc BVTV (LC-MS/MS) Appendix 5: List of pesticides (LC-MS/MS) WRT/TM/LC/01.34; WRT/TM/LC/02.36					
No	Tên hoạt chất/ Name of compound	LOQ (mg/kg, mg/L)			
		Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ Animal feeding stuffs, aquatic feed	Sữa, sản phẩm sữa/ Milk and milk products	Mật ong, thủy sản và sản phẩm thủy sản/ Honey, fish and fishery products	Nông sản và sản phẩm nông sản/ Agriculture and its products
160.	Pyriproxyfen	N/A	N/A	N/A	0,01
161.	Quinoxifen	0,1	0,01	0,01	0,01
162.	Rotenone	0,1	0,01	0,01	0,01
163.	Saflufenacil	0,1	0,01	0,01	N/A
164.	Secbumeton	0,1	0,01	0,01	0,01
165.	Siduron	0,1	0,01	0,01	0,01
166.	Simetryn	0,1	0,01	0,01	0,01
167.	Spirodiclofen	N/A	N/A	N/A	0,01
168.	Spiromesifen	0,1	0,01	0,01	0,01
169.	Spirotetramat	0,1	0,01	0,01	0,01
170.	Spiroxamine	0,1	0,01	0,01	N/A
171.	Sulfentrazone	0,1	0,01	0,01	0,01
172.	Sulfoxaflor	0,1	0,01	0,01	N/A
173.	Tebuconazole	0,1	0,01	0,01	0,01
174.	Tebufenozide	0,1	0,01	0,01	0,01
175.	Tebufenpyrad	0,1	0,01	0,01	0,01
176.	Tebuthiuron	0,1	0,01	0,01	0,01
177.	Terbumeton	0,1	0,01	0,01	0,01
178.	Terbutryn	0,1	0,01	0,01	0,01
179.	Tetraconazole	0,1	0,01	0,01	0,01
180.	Thiabendazole	0,1	0,01	0,01	0,01
181.	Thiacloprid	0,1	0,01	0,01	0,01
182.	Thiamethoxam	0,1	0,01	0,01	0,01
183.	Thidiazuron	0,1	0,01	0,01	0,01
184.	Thiobencarb (Benthiocarb)	0,1	0,01	0,01	0,01
185.	Thiophanate-methyl	0,1	0,01	0,01	0,01
186.	Tolyfluanid	0,1	0,01	0,01	N/A
187.	Triadimefon	0,1	0,01	0,01	N/A
188.	Triadimenol	0,1	0,01	0,01	0,01
189.	Trichlorfon	0,1	0,01	0,01	0,01
190.	Tricyclazole	0,1	0,01	0,01	0,01
191.	Trifloxystrobin	0,1	0,01	0,01	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

Phụ lục 5: Danh mục thuốc BVTV (LC-MS/MS) Appendix 5: List of pesticides (LC-MS/MS) WRT/TM/LC/01.34; WRT/TM/LC/02.36					
No	Tên hoạt chất/ Name of compound	LOQ (mg/kg, mg/L)			
		Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ Animal feeding stuffs, aquatic feed	Sữa, sản phẩm sữa/ Milk and milk products	Mật ong, thủy sản và sản phẩm thủy sản/ Honey, fish and fishery products	Nông sản và sản phẩm nông sản/ Agriculture and its products
192.	Triflumuron	0,1	0,01	0,01	0,01
193.	Triticonazole	0,1	0,01	0,01	0,01
194.	XMC (3,5-Xylyl Methyl-Carbamate)	0,1	0,01	0,01	N/A
195.	Zoxamide	0,1	0,01	0,01	0,01
196.	Albendazole	0,1	0,01	0,01	N/A
197.	Benomyl	0,1	0,01	0,01	N/A
198.	Cyhexatin	0,1	0,01	0,01	N/A
199.	Dichlofluanid	0,1	0,01	0,01	N/A
200.	DMST (N, N-Dimethyl-N'-p-tolylsulphamide)	0,1	0,01	0,01	N/A
201.	DMSA (N, N-Dimethyl-N'-phenylsulfamide)	0,1	0,01	0,01	N/A
202.	Dodine	0,1	0,01	0,01	N/A
203.	Ethoxyquin	0,1	0,01	0,01	N/A
204.	Fenbendazole	0,1	0,01	0,01	N/A
205.	Fenpropimorph	0,1	0,01	0,01	N/A
206.	Flubendazole	0,1	0,01	0,01	N/A
207.	Lufenuron	0,1	0,01	0,01	N/A
208.	Mecarbam	0,1	0,01	0,01	N/A
209.	Spinosad A (Spinosyn A)	0,1	0,01	0,01	N/A
210.	Spinosad D (Spinosyn D)	0,1	0,01	0,01	N/A
211.	Spiroxamine	0,1	0,01	0,01	N/A
212.	Teflubenzuron	0,1	0,01	0,01	N/A
213.	Temephos	0,1	0,01	0,01	N/A
214.	Thiofanox	0,1	0,01	0,01	N/A
215.	Triforine	0,1	0,01	0,01	N/A
216.	Dimethomorph	0,1	0,01	0,01	0,01
217.	Iprovalicarb	N/A	N/A	N/A	0,01
218.	Triflumizole	N/A	N/A	N/A	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 686**

Phụ lục 6: Danh mục thuốc BVTV có tính phân cực cao <i>Appendix 6: List of highly polar pesticides</i> WRT/TM/LC/01.85			
No	Tên hoạt chất/ <i>Name of compound</i>	CAS #	LoQ (µg/L; µg/kg)
1	Kasugamycin	6980-18-3	10
2	Validamycin A	37248-47-8	10
3	Maleic hydrazide	10071-13-3	10
4	Cartap	1631-58-9	10
5	Amitrole	61-82-5	10
6	Oxymatrine	16837-52-8	10
7	Matrine	519-02-8	10
8	Daminozide	1596-84-5	10
9	Nicotine	54-11-5	10
10	Diquat	2764-72-9	10
11	Chlormequat	7003-89-6	10
12	Mepiquat	15302-91-7	10
13	Paraquat	4685-14-7	10
14	Aminocyclopyrachlor	858956-08-8	10
15	Aminopyralid	150114-71-9	10
16	Bronopol	52-51-7	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 686**

Phụ lục 7: Danh mục VOCs (GC-MS/MS) <i>Appendix 7: List of VOCs (GC-MS/MS)</i> WRT/TM/GC/03.09			
No	Tên hoạt chất/ Name of compound	CAS #	LOQ (µg/L)
1	1,1,1,2-Tetrachloroethane	630-20-6	0,5
2	1,1,1-Trichloroethane	71-55-6	0,5
3	1,1,2,2-Tetrachloroethane	79-34-5	0,5
4	1,1,2-Trichloroethane	79-00-5	0,5
5	1,1-Dichloroethane	75-34-3	0,5
6	1,1-Dichloroethene	75-35-4	0,5
7	1,1-Dichloropropene	563-58-6	0,5
8	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6	0,5
9	1,2,3-Trichloropropane	96-18-4	0,5
10	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1	0,5
11	1,2,4-Trimethylbenzene	95-63-6	0,5
12	1,2-Dibromo-3-chloropropane	96-12-8	0,5
13	1,2-Dibromoethane (Ethylene dibromide)	106-93-4	0,5
14	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1	0,5
15	1,2-Dichloroethane	107-06-2	0,5
16	1,2-Dichloropropane	78-87-5	0,5
17	1,3,5-Trimethylbenzene	108-67-8	0,5
18	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1	0,5
19	1,3-Dichloropropane	142-28-9	0,5
20	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7	0,5
21	2,2-Dichloropropane	594-20-7	0,5
22	2-Chlorotoluene	95-49-8	0,5
23	4-Chlorotoluene	106-43-4	0,5
24	Benzene	71-43-2	0,5
25	Bromobenzene	108-86-1	0,5
26	Bromochloromethane	74-97-5	0,5
27	Bromodichloromethane	75-27-4	0,5
28	Bromoform	75-25-2	0,5
29	Carbon tetrachloride (Tetrachlorocarbon)	56-23-5	0,5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 686**

Phụ lục 7: Danh mục VOCs (GC-MS/MS) <i>Appendix 7: List of VOCs (GC-MS/MS)</i> WRT/TM/GC/03.09			
No	Tên hoạt chất/ Name of compound	CAS #	LOQ (µg/L)
30	Chlorobenzene (Monochlorobenzen)	108-90-7	0,5
31	Chlorodibromomethane (Dibromochloromethane)	124-48-1	0,5
32	Chloroethane	75-00-3	0,5
33	Chloroform	67-66-3	0,5
34	cis-1,2-Dichloroethene	156-59-2	0,5
35	cis-1,3-Dichloropropene	10061-01-5	0,5
36	Dibromomethane	74-95-3	0,5
37	Dichlorodifluoromethane	75-71-8	0,5
38	Ethylbenzene	100-41-4	0,5
39	Hexachloro-1,3-butadiene (Hexachlorobutadiene)	87-68-3	0,5
40	Isopropylbenzene	98-82-8	0,5
41	Methyl chloride	108-38-3	0,5
42	Methyl bromide	74-83-9	0,5
43	Methylene chloride (Dichloromethane)	74-87-3	0,5
44	Naphthalene	104-51-8	0,5
45	n-Butylbenzene	103-65-1	0,5
46	n-Propylbenzene	91-20-3	0,5
47	o-Xylene	95-47-6	0,5
48	p-Isopropyltoluene	99-87-6	0,5
49	m-Xylene + p-Xylene	-	1,0
50	sec-Butylbenzene	135-98-8	0,5
51	Styrene	100-42-5	0,5
52	tert-Butylbenzene	98-06-6	0,5
53	Tetrachloroethene (Tetrachloroethylene)	127-18-4	0,5
54	Toluene	108-88-3	0,5
55	trans-1,2-Dichloroethene	156-60-5	0,5
56	trans-1,3-Dichloropropene	10061-02-6	0,5
57	Trichloroethene (Trichloroethylene)	79-01-6	0,5
58	Trichlorofluoromethane	75-69-4	0,5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

Ghi chú/ Note:

- WRT/TM/... và TTM/TM/...: Phương pháp do PTN xây dựng/*Laboratory developed method*.
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standards*.
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*.
- Amd: bản bổ sung /*Amendment*.
- FDA/BAM: *Food and Drug Administration/ Bacteriological Analytical Manual*.
- ISO: *International Organization for Standardization*.
- MFHPB: *Microbiology Food Health Protection Branch (Canadian Food Inspection Agency)*
- Pharo 300: phương pháp của nhà sản xuất thiết bị/ *Method of equipment manufacturers*.
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*.
- US FDA 21 CFR: *United State Food and Drug Administration - Title 21 of the Code of Federal Regulations*.
- US EPA: *United State Environmental Protection Agency*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 686****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Foods, health supplements, animal feeding stuffs, aquatic feedstuffs, surface sample in the food production environment (excluded sampling)</i>	Định lượng tổng vi sinh vật (30°C) Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms (30°C) Pour plate technique</i>		ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022 TCVN 4884-1:2015
2.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí (35°C) Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of aerobic microorganisms (35°C) Pour plate technique</i>		FDA/BAM Chapter 3:2001
3.		Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí (35°C) Phương pháp màng khô có thể hoàn nước (đĩa đếm Petrifilm) <i>Enumeration of aerobic microorganisms (35°C) Dry rehydratable film method (Petrifilm method)</i>		AOAC 990.12 MFHPB-33:2015 TCVN 9977:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 686**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
4.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí (25°C, 30°C, 37°C) Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of aerobic microorganisms (25°C, 30°C, 37°C) Pour plate technique</i>		NMKL 86:2013
5.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và mẫu bề mặt trong môi trường chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Foods, animal feeding stuffs, aquatic feedstuffs, surface sample in the food production environment (excluded sampling)</i>	Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of Enterobacteriaceae Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/g (mL) 1 CFU/sample	ISO 21528-1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 686**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Foods, health supplements, animal feeding stuffs, aquatic feedstuffs, surface sample in the food production environment (excluded sampling)</i>	Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of Enterobacteriaceae Pour plate technique</i>		ISO 21528-2:2017
7.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Định lượng Enterobacteriaceae Phương pháp màng khô có thể hoàn nước (đĩa đếm Petrifilm) <i>Enumeration of Enterobacteriaceae Dry rehydratable film method (Petrifilm method)</i>		AOAC 2003.01 MFLP-09:2007 TCVN 9980:2013
8.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi <i>Foods, animal feeding stuffs</i>	Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of Enterobacteriaceae Pour plate technique</i>		NMKL 144:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Foods, animal feeding stuffs, aquatic feedstuffs, surface sample in the food production environment (excluded sampling)</i>	Phát hiện và định lượng Coliform Kỹ thuật số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of coliforms</i> <i>Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/g (mL) 1 CFU/sample	ISO 4831:2006 TCVN 4882:2007
10.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Foods, animal feeding stuffs, aquatic feedstuffs, surface sample in the food production environment (excluded sampling)</i>	Định lượng Coliform Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Pour plate technique</i>		ISO 4832:2006 TCVN 6848:2007
11.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Định lượng Coliform Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of coliforms</i> <i>Pour plate technique</i>		FDA/BAM Chapter 4:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Thực phẩm Foods	Định lượng Coliform Kỹ thuật số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of coliforms Most probable number technique</i>		FDA/BAM Chapter 4:2020
13.		Định lượng Coliform fecal Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of fecal coliforms Most probable number technique</i>		FDA/BAM Chapter 4:2020
14.		Định lượng Coliform Phương pháp màng khô có thể hoàn nước (đĩa đếm Petrifilm) <i>Enumeration of coliforms Dry rehydratable film method (Petrifilm method)</i>		AOAC 991.14 MFHPB-35:2001 TCVN 9975:2013
15.		Định lượng Coliform chịu nhiệt/Coliform phân Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of thermotolerant coliforms/faecal coliforms Pour plate technique</i>		NMKL 125:2024
16.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khoẻ, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản Foods, health supplements, animal feeding stuffs, aquatic feedstuffs	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C <i>Enumeration of β-glucuronidase- positive Escheriachia coli Colony-count technique at 44 degrees C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl-β- D-glucuronide</i>		ISO 16649-2:2001 TCVN 7924-2:2008
17.	Mẫu bề mặt trong môi trường chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) Surface sample in the food production environment (excluded sampling)	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C <i>Enumeration of β-glucuronidase- positive Escheriachia coli Colony-count technique at 44 degrees C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl-β- D-glucuronide</i>		WRT/TM/ MB/01.15:2024 (Ref. TCVN 7924- 2:2008 (ISO 16649- 2:2001))

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Foods, animal feeding stuffs, aquatic feedstuffs, surface sample in the food production environment (excluded sampling)</i>	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidase Kỹ thuật số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli</i> Most probable number technique using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl- β -D-glucuronide	eLOD ₅₀ : 1 CFU/g (mL) 1 CFU/sample	ISO 16649-3:2015 TCVN 7924-3:2017
19.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Foods, health supplements, animal feeding stuffs, aquatic feedstuffs, surface sample in the food production environment (excluded sampling)</i>	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of presumptive Escherichia coli</i> Most probable number technique	eLOD ₅₀ : 1 CFU/g (mL) 1 CFU/sample	ISO 7251:2005/Amd 1:2023 TCVN 6846:2007
20.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Escherichia coli</i> Most probable number technique		FDA/BAM Chapter 4:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng khô có thể hoàn nước (đĩa đếm Petrifilm) <i>Enumeration of Escherichia coli Dry rehydratable film method (Petrifilm method)</i>		AOAC 991.14 TCVN 9975:2013
22.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng khô có thể hoàn nước (đĩa đếm Petrifilm) <i>Enumeration of Escherichia coli Dry rehydratable film method (Petrifilm method)</i>		AOAC 998.08 MFHPB-34:2016 TCVN 9976: 2013
23.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of Escherichia coli Pour plate technique</i>		NMKL 125:2024
24.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Foods, animal feeding stuffs, aquatic feedstuffs, surface sample in the food production environment (excluded sampling)</i>	Định lượng staphylococci dương tính coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật sử dụng môi trường Baird- Parker <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Technique using Baird-Parker agar medium</i>		ISO 6888-1:2021/Amd 1:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Foods, animal feedinng stuffs, aquatic feedstuffs, surface sample in the food production environment (excluded sampling)</i>	Phát hiện và định lượng staphylococci dương tính coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/g (mL) 1 CFU/sample	ISO 6888-3:2003 TCVN 4830-3:2005
26.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật cấy bề mặt <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Surface plating technique</i>		FDA/BAM Chapter 12:2016
27.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Most probable number technique</i>		FDA/BAM Chapter 12:2016
28.	Mẫu bề mặt trong môi trường chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Surface sample in the food production environment (excluded sampling)</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật cấy bề mặt <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Surface plating technique</i>		WRT/TM/ MB/01.29:2024 (Ref. FDA/BAM Chapter 12:2016)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
29.	Thực phẩm, mẫu bề mặt trong môi trường chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Foods, surface sample in the food production environment (excluded sampling)</i>	Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/g (mL) 1 CFU/sample (mL)	WRT/TM/ MB/01.29:2024 (Ref. FDA/BAM Chapter 12:2016)
30.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/g (mL) 1 CFU/sample (mL)	GB 4789.10-2016
31.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật cấy bề mặt <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>Surface plating technique</i>		GB 4789.10-2016
32.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>Most probable number technique</i>		GB 4789.10-2016
33.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Foods, animal feeding stuffs, aquatic feedstuffs, surface sample in the food production environment (excluded sampling)</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25 g (mL) 2 CFU/375 g (mL) 1 CFU/sample (mL)	ISO 6579-1:2017/Amd 1:2020 TCVN 10780-1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
34.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25 g (mL) 2 CFU/375 g (mL) 1 CFU/sample (mL)	FDA/BAM Chapter 5:2024
35.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Foods animal feeding stuffs, aquatic feedstuffs, surface sample in the food production environment (excluded sampling)</i>	Phát hiện <i>Listeria</i> spp./ <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria spp./ Listeria monocytogenes</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25 g (mL) 2 CFU/375 g (mL) 1 CFU/sample (mL)	ISO 11290-1:2017
36.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Foods animal feeding stuffs, aquatic feedstuffs, surface sample in the food production environment (excluded sampling)</i>	Định lượng <i>Listeria</i> spp./ <i>Listeria monocytogenes</i> Kỹ thuật cấy bề mặt <i>Enumeration of Listeria spp./ Listeria monocytogenes</i> <i>Surface plating technique</i>		ISO 11290-2:2017
37.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25 g (mL)	FDA/BAM Chapter 10:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
38.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> Kỹ thuật cấy bề mặt <i>Enumeration of Listeria monocytogenes Surface plating technique</i>		FDA/BAM Chapter 10:2022
39.		Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> Kỹ thuật số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Listeria monocytogenes Most probable number technique</i>		FDA/BAM Chapter 10:2022
40.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Foods, animal feeding stuffs, aquatic feedstuffs</i>	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật cấy bề mặt cho nền mẫu có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Surface plating technique in products with water activity greater than 0,95</i>		ISO 21527-1:2008 TCVN 8275-1:2010
41.		Định lượng nấm men và nấm mốc/nấm men thẩm thấu và nấm mốc ưa khô Kỹ thuật cấy bề mặt cho nền mẫu có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0.95 <i>Enumeration of yeasts and moulds/osmophilic yeast and xerophilic mould Surface plating technique in products with water activity less than or equal to 0.95</i>		ISO 21527-2:2008 TCVN 8275-2:2010
42.	Mẫu bề mặt trong môi trường chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Surface sample in the food production environment (excluded sampling)</i>	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật cấy bề mặt cho nền mẫu có hoạt độ nước lớn hơn 0.95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Surface plating technique in products with water activity greater than 0.95</i>		WRT/TM/ MB/01.38:2024 (Ref. TCVN 8275- 1:2010 (ISO 21527- 1:2008))
43.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật cấy bề mặt cho nền mẫu có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0.95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Surface plating technique in products with water activity less than or equal to 0.95</i>		WRT/TM/ MB/01.39:2024 (Ref. TCVN 8275- 2:2010 (ISO 21527- 2:2008))

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
44.	Thực phẩm Foods	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật cấy bề mặt <i>Enumeration of yeasts and moulds Surface plating technique</i>		FDA/BAM Chapter 18:2001
45.		Định lượng nấm men và nấm mốc Phương pháp màng khô có thể hoàn nước (đĩa đếm Petrifilm) <i>Enumeration of yeasts and moulds Dry rehydratable film method (Petrifilm method)</i>		AOAC 2014.05
46.		Định lượng nấm men và nấm mốc Phương pháp màng khô có thể hoàn nước (đĩa đếm Petrifilm) <i>Enumeration of yeasts and moulds Dry rehydratable film method (Petrifilm method)</i>		AOAC 997.02 MFHPB-32:2003
47.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, mẫu bề mặt trong môi trường chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) Foods, animal feeding stuffs, surface sample in the food production environment (excluded sampling)	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật cấy bề mặt <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Surface plating technique</i>		ISO 7932:2004/Amd 1:2020 TCVN 4992:2005
48.	Thực phẩm Foods	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> Kỹ thuật cấy bề mặt <i>Enumeration of Bacillus cereus Surface plating technique</i>		FDA/BAM Chapter 14:2020
49.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> Kỹ thuật cấy bề mặt <i>Enumeration of Bacillus cereus Surface plating technique</i>		AOAC 980.31

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
50.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, mẫu bề mặt trong môi trường chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Foods, animal feeding stuffs, surface sample in the food production environment (excluded sampling)</i>	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> và bào tử <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of Clostridium perfringens and Clostridium perfringens spores Pour plate technique</i>		ISO 15213-2:2023
51.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Định lượng <i>Pseudomonas</i> spp. giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of presumptive Pseudomonas spp. Colony-count technique</i>		ISO 13720:2010 TCVN 7138: 2013
52.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, mẫu bề mặt trong môi trường chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Foods, animal feeding stuffs, surface sample in the food production environment (excluded sampling)</i>	Phát hiện <i>Shigella</i> spp. <i>Detection of Shigella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25 g (mL) 1 CFU/sample (mL)	ISO 21567:2004 TCVN 8131:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
53.	Thực phẩm, mẫu bề mặt trong môi trường chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Foods, surface sample in the food production environment (excluded sampling)</i>	Phát hiện <i>Vibrio</i> spp. gây bệnh, bao gồm: <i>Vibrio parahaemolyticus</i> , <i>Vibrio cholerae</i> và <i>Vibrio vulnificus</i> <i>Detection of of pathogenic Vibrio species, including Vibrio parahaemolyticus, Vibrio cholerae and Vibrio vulnificus</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25 g (mL) 1 CFU/sample (mL)	ISO 21872-1:2017/Amd 1:2023
54.	Thực phẩm <i>Foodstuffs</i>	Định lượng các loài <i>Vibrio</i> gây bệnh: <i>Vibrio parahaemolyticus</i> , <i>Vibrio cholerae</i> Kỹ thuật cấy bề mặt <i>Enumeration of pathogenic Vibrio species: Vibrio parahaemolyticus, Vibrio cholerae Surface-plating technique</i>		NMKL 156:1997
55.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> Kỹ thuật số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Vibrio parahaemolyticus Most probable number technique</i>		MFLP-37:2019
56.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, mẫu bề mặt trong môi trường chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Foods, animal feeding stuffs, surface sample in the food production environment (excluded sampling)</i>	Định lượng <i>Clostridium</i> spp. khử sulfite/vi khuẩn kỵ khí khử sulfite và bào tử <i>Clostridium</i> spp. khử sulfite Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of sulfite-reducing Clostridium spp./anaerobic sulfite- reducing bacteria and spores of sulfite- reducing Clostridium spp. Pour plate technique</i>		ISO 15213-1:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
57.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Định lượng Clostridia khử sulfite Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of sulphite-reducing Clostridia Pour plate technique</i>		NMKL 56:2015
58.		Định lượng vi khuẩn axit lactic ưa nhiệt trung bình Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of mesophilic lactic acid bacteria Pour plate technique</i>		ISO 15214:1998 TCVN 7906:2008
59.		Định lượng vi khuẩn axit lactic Kỹ thuật cấy bề mặt <i>Enumeration of lactic acid bacteria Surface plating technique</i>		NMKL 140:2023
60.		Định lượng <i>Enterococcus</i> /Enterococci Kỹ thuật cấy bề mặt <i>Enumeration of Enterococcus/Enterococci Surface plating technique</i>		NMKL 68:2011
61.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Phát hiện <i>Escherichia coli</i> O157:H7 <i>Detection of Escherichia coli O157:H7</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25 g (mL) 2 CFU/375 g (mL) 1 CFU/sample (mL)	ISO 16654:2001/Amd 2:2023 TCVN 7686:2007
62.	Nước uống đóng chai/bình, nước đá, nước sạch, nước thải	Định lượng tổng số vi sinh vật Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of culturable microorganisms Pour plate technique</i>		ISO 6222:1999
63.	<i>Bottled drinking water, ice water, domestic water, wastewater</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn dị dưỡng Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of heterotrophic microorganisms Pour plate technique</i>		SMEWW 9215B:2023
64.	Nước uống đóng chai/bình, nước đá, nước sạch <i>Bottled drinking water, ice water, domestic water</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn dị dưỡng Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of heterotrophic microorganisms Membrane filtration method</i>		SMEWW 9215D:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
65.	Nước uống đóng chai/bình, nước đá, nước sạch <i>Bottled drinking water, ice water, domestic water</i>	Định lượng Coliform và <i>Escherichia coli</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Coliform and Escherichia coli Membrane filtration method</i>		ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016 TCVN 6187-1:2009
66.	Nước uống đóng chai/bình, nước đá, nước sạch, nước thải <i>Bottled drinking water, ice water, domestic water, wastewater</i>	Định lượng vi khuẩn coliform tổng số Phương pháp số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of total coliform Most probable number technique</i>		SMEWW 9221B:2023
67.		Định lượng coliform chịu nhiệt (coliform phân) Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration thermotolerant (fecal) coliforms Most probable number technique</i>		SMEWW 9221 B, E:2023
68.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Escherichia coli Most probable number technique</i>		SMEWW 9221 B, F:2023
69.		Định lượng vi khuẩn coliform tổng số Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of total coliform Membrane filtration method</i>		SMEWW 9222B:2023
70.	Nước uống đóng chai/bình, nước đá, nước sạch <i>Bottled drinking water, ice water, domestic water</i>	Định lượng vi khuẩn coliform chịu nhiệt (coliform phân) Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of thermotolerant (fecal) coliform Membrane filtration method</i>		SMEWW 9222 B, D:2023
71.		Định lượng vi khuẩn <i>Escherichia coli</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Escherichia coli Membrane filtration method</i>		SMEWW 9222 B, H:2023
72.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Membrane filtration method</i>		SMEWW 9213B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 686**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
73.	Nước uống đóng chai/bình, nước đá, nước sạch <i>Bottled drinking water, ice water, domestic water</i>	Định lượng Enterococci đường ruột (<i>Enterococcus</i>) Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of intestinal Enterococci (Enterococcus) Membrane filtration method</i>		ISO 7899-2:2000 TCVN 6189-2:2009
74.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. Phương pháp lọc màng <i>Detection of Salmonella spp. Membrane filtration method</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/100 mL (g)	ISO 19250:2010 TCVN 9717:2013
75.		Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite Phương pháp lọc màng <i>Detection and enumeration of the spores of sulfite-reducing anaerobes (Clostridia) Membrane filtration method</i>		ISO 6461-2:1986 TCVN 6191-2:1996
76.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> và bào tử <i>Clostridium perfringens</i> Phương pháp lọc màng <i>Detection and enumeration of Clostridium perfringens and spores of Clostridium perfringens Membrane filtration method</i>		ISO 14189:2013
77.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp lọc màng <i>Detection and enumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>		ISO 16266:2006 TCVN 8881:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 686

Ghi chú/ Note:

- ISO: *International Standard Organization.*
- TCVN: *Tiêu chuẩn Việt Nam/Vietnam standard.*
- FDA/BAM: *Food and Drug Administration/Bacteriological Analytical Manual.*
- AOAC: *Association of Official Analytical Collaboration.*
- MFHPB: *Health Canada - HPB Methods for the Microbiological Analysis of Foods.*
- MFLP: *Health Canada - Laboratory Procedures for the Microbiological Analysis of Foods.*
- NMKL: *Nordic-Baltic Committee on Food Analysis.*
- APHA/CMMEF: *American Public Health Association/ Compendium of Methods for the Microbiological Examination of Foods.*
- GB: *Guobiao Standards/China national standards.*
- BS: *British Standards.*
- IFU: *International Fruit and Vegetable Juice Association.*
- ICUMSA: *International Commission for Uniform Methods of Sugar Analysis.*
- IDF: *International Dairy Federation.*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater.*
- WRT/TM/MI: *Phương pháp thử do PTN xây dựng/ Laboratory developed method.*

Trường hợp Công ty TNHH Tentamus Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Tentamus Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Tentamus Vietnam limited liability company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

